

Số: 13 /2013/QĐ-UBND

Cà Mau, ngày 17 tháng 10 năm 2013

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số: 8579..... Ngày: 21/10.....

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định đơn giá xây dựng mới nhà ở,
công trình xây dựng và vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Cà Mau**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2009 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26 tháng 5 năm 2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng Cà Mau tại Tờ trình số 112/TTr-SXD ngày 16 tháng 8 năm 2013 và Báo cáo thẩm định số 184/BC-STP ngày 08 tháng 8 năm 2013 của Giám đốc Sở Tư pháp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định đơn giá xây dựng mới nhà ở, công trình xây dựng và vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Cà Mau”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 07/2010/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bảng đơn giá xây mới nhà ở, công trình và vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Bãi bỏ Quyết định số 1746/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2011 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành đơn giá một số loại nhà ở, vật kiến trúc áp dụng trong công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Cà Mau; Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 06 tháng 01 năm 2012 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành đơn giá một số loại nhà

ở, vật kiến trúc áp dụng trong công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Cà Mau và Quyết định số 52/QĐ-UBND ngày 11 tháng 6 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành hệ số trượt giá đơn giá nhà ở, công trình, vật kiến trúc (hệ số K) để phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Xây dựng; Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố Cà Mau và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Xây dựng;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Báo Cà Mau;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Phòng Nông nghiệp - Nhà đất;
- Lưu: VT, Ktr30/10.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Dương Tiến Dũng

QUY ĐỊNH

**Đơn giá xây dựng mới nhà ở, công trình xây dựng
và vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Cà Mau**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 13 /2013/QĐ-UBND
ngày 17/10/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định đơn giá xây dựng mới nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Cà Mau để áp dụng tính giá trị bồi thường nhà ở, công trình xây dựng và vật kiến trúc có trên đất khi Nhà nước thu hồi đất và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật (trừ tính lệ phí trước bạ).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cộng đồng dân cư, cơ sở tôn giáo, hộ gia đình, cá nhân trong nước; người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài đang sử dụng đất bị Nhà nước thu hồi đất.
2. Các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.
3. Tổ chức, cá nhân khác trong trường hợp sử dụng đơn giá tại Quy định này theo quy định pháp luật.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Nhà ở, bao gồm các nhóm: Biệt thự; nhà ở 1 tầng; nhà ở 2 tầng; nhà ở 3 tầng đến 9 tầng.
2. Công trình xây dựng, vật kiến trúc bao gồm các nhóm: Nhà xưởng, nhà kho; chòi vuông, chuồng, trại chăn nuôi cố định, mái che; nhà vệ sinh độc lập có hầm tự hoại, nhà tắm độc lập; nhà mồ, mồ mã; hàng rào; sào nước, cầu dẫn; hồ nước, hồ ương tôm giống; mương, cống, cửa cống; bờ kè, tường chắn; lò nấu, bể, móng máy, ống khói; sân, nền, hành lang, lộ nông thôn, đường ray; giếng khoan, miếu thờ, cột điện.
3. Các cấu kiện và công tác xây dựng phổ biến, bao gồm các nhóm: Mái nhà; trần nhà; vách nhà; gác lửng bằng ván; công tác xây tường, móng; công tác bê tông; các công tác hoàn thiện như: trát, ốp, lát, sơn; công tác đào đắp đất.

4. Biệt thự: Là nhà ở được xây dựng trong khuôn viên đất ở thuộc quyền sử dụng của cá nhân, hộ gia đình theo quy định của pháp luật, có sân vườn (cây xanh, thảm cỏ, vườn hoa...), có tường rào và lối ra vào riêng biệt.

5. Nhà vệ sinh độc lập: Là nhà vệ sinh có hầm tự hoại được xây dựng bên ngoài nhà ở.

6. Nhà tắm độc lập: Là nhà tắm được xây dựng bên ngoài nhà ở và không chung với nhà vệ sinh độc lập.

7. Chòi vuông: Là loại nhà được xây dựng bằng vật liệu chủ yếu là cây, gỗ địa phương, mục đích sử dụng vào việc canh giữ cây trồng, vật nuôi..., có diện tích sử dụng dưới $30m^2$.

8. Mã hiệu: Mã hiệu tại các phụ lục là mã quy ước tự đặt nhằm tạo điều kiện thuận lợi khi tra cứu, sử dụng và quản lý dữ liệu.

Chương II

QUY ĐỊNH CHI TIẾT

Điều 4. Đơn giá xây mới nhà ở, công trình xây dựng và vật kiến trúc

1. Đơn giá xây mới nhà ở, công trình xây dựng và vật kiến trúc được ban hành tại các Bảng của Quy định này, cụ thể:

a) Kèm theo Bảng 01: Phần nhà ở. Nội dung bao gồm đơn giá xây dựng mới nhà ở và các thông số về tỉ trọng các kết cấu chính của nhà ở.

b) Kèm theo Bảng 02: Phần công trình xây dựng và vật kiến trúc. Nội dung bao gồm đơn giá xây dựng mới các loại công trình xây dựng, vật kiến trúc và các thông số về tỉ trọng các kết cấu chính của các công trình xây dựng là nhà xưởng, nhà kho.

c) Kèm theo Bảng 03: Phần đơn giá tổng hợp một số cấu kiện và công tác xây dựng phổ biến.

2. Đơn giá nhà ở 01 tầng, nhà kho, nhà xưởng được điều chỉnh theo chiều cao như sau:

a) Khi chiều cao từ nền sàn đến trung bình của mái dưới 2,5m thì nhân đơn giá tương ứng với hệ số điều chỉnh giảm là 0,65;

b) Khi chiều cao từ nền sàn đến trung bình của mái từ 2,5m đến dưới 3,5m thì nhân đơn giá tương ứng với hệ số điều chỉnh giảm là 0,75;

c) Khi chiều cao từ nền sàn đến trung bình của mái từ 3,5m trở lên không điều chỉnh đơn giá.

3. Đơn giá nhà làm việc, phòng học (trường học), phòng khám bệnh (bệnh viện, cơ sở y tế) và các loại công trình xây dựng không phải là nhà ở nhưng có đặc điểm cấu tạo tương đồng với các loại nhà ở thì vận dụng đơn giá nhà ở cùng loại.

4. Đơn giá nhà giao dịch trạm xăng áp dụng như đơn giá nhà ở có thiết kế tương tự; đơn giá nhà che trạm bơm xăng áp dụng đơn giá nhà xưởng có thiết kế tương tự; đơn giá móng trạm bơm xăng và bể chứa xăng không di dời được áp dụng đơn giá vật kiến trúc có thiết kế tương tự.

Điều 5. Xác định đơn giá xây mới nhà ở trong một số trường hợp đặc biệt

1. Đơn giá nhà ở trong trường hợp có vách bên là vách chung:

a) Đối với nhà ở loại biệt thự, nhà 1 tầng (số thứ tự từ 25-178, Bảng 01), nhà 2 tầng, nhà từ 3 tầng đến 9 tầng: Trường hợp chung 1 vách thì lấy đơn giá nhà cùng loại giảm 3,8%, nếu chung 2 vách thì lấy đơn giá nhà cùng loại giảm 7,6%.

b) Đối với nhà 1 tầng (số thứ tự từ 179-232, Bảng 01): Trường hợp chung 1 vách thì lấy đơn giá nhà cùng loại giảm 4,9%, trường hợp chung 2 vách thì lấy đơn giá nhà cùng loại giảm 9,8%.

2. Đơn giá nhà ở trong trường hợp có vách bên là vách nhờ:

a) Đối với nhà ở loại biệt thự, nhà 1 tầng (số thứ tự từ 25-178, Bảng 01), nhà 2 tầng, nhà từ 3 tầng đến 9 tầng: Trường hợp nhờ 1 vách thì lấy đơn giá nhà cùng loại giảm 7,6%, trường hợp nhờ 2 vách thì lấy đơn giá nhà cùng loại giảm 15,2%.

b) Đối với nhà 1 tầng (số thứ tự từ 179-232, Bảng 01): Trường hợp nhờ 1 vách thì lấy đơn giá nhà cùng loại giảm 9,8%, trường hợp nhờ 2 vách thì lấy đơn giá nhà cùng loại giảm 19,6%.

Điều 6. Xác định giá trị nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc

1. Giá trị xây mới của nhà ở, công trình xây dựng vật kiến trúc bằng đơn giá xây mới của nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc nhân (x) với diện tích của nhà hoặc khối lượng công trình, vật kiến trúc đó. Cụ thể như sau:

$$G_{xm} = Đ \times S$$

Trong đó:

G_{xm} : Giá trị xây mới nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc cần xác định.

Đ: Đơn giá xây dựng mới nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc được xác định theo quy định tại Điều 4 và Điều 5 của Quy định này.

S: Diện tích nhà hoặc diện tích, khối lượng của công trình, vật kiến trúc được xác định theo quy định như sau:

- Đối với nhà 01 tầng (nhà trệt) thì diện tích nhà để tính giá trị là diện tích sàn xây dựng của tầng trệt.

- Đối với nhà nhiều tầng thì diện tích nhà để tính giá trị là tổng diện tích của các tầng (tầng trệt, các tầng lầu và tầng lửng nếu có).

- Riêng nhà có gác lửng bằng gỗ ván, thì phần diện tích gác lửng được xác định riêng để áp dụng đơn giá của gác lửng bằng ván được ban hành tại Phụ lục số 03 của Quy định này.

- Khối lượng công trình xây dựng, vật kiến trúc được xác định thông qua số liệu đo đạc thực tế theo đơn vị tính của công trình xây dựng, vật kiến trúc đó.

2. Giá trị hiện có (giá trị còn lại) của nhà ở, công trình, vật kiến trúc:

Giá trị hiện có của nhà ở, công trình, vật kiến trúc bằng giá trị xây mới nhà ở, công trình, vật kiến trúc nhân với tỉ lệ chất lượng còn lại của nhà ở, công trình, vật kiến trúc đó. Cụ thể:

$$G_{hc} = G_{xm} \times T$$

Trong đó:

G_{hc} : Giá trị hiện có (giá trị còn lại) của nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc cần xác định

G_{xm} : Giá trị xây mới nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc được xác định theo quy định tại Khoản 1, Điều này.

T: Tỉ lệ chất lượng còn lại của nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc, được xác định theo quy định pháp luật về xác định chất lượng còn lại của công trình xây dựng.

Điều 7. Xác định giá trị nhà trong một số trường hợp đặc biệt

1. Trường hợp nhà có đóng trần, ốp gạch trang trí thì giá trị nhà được cộng thêm giá trị diện tích đóng trần, diện tích ốp gạch trang trí. Trường hợp nhà có vách xây gạch nhưng không tô trát vữa tường thì giá trị nhà phải giảm trừ giá trị diện tích không tô, trát tường.

2. Giá trị xây mới của nhà có bộ phận, kết cấu thay đổi so với loại nhà được ban hành đơn giá tại Quy định này bằng giá trị xây mới của nhà đã ban hành đơn giá cộng (+) cho chênh lệch giá trị bộ phận, kết cấu thay đổi (giá trị chênh lệch có thể là số âm hoặc số dương). Cụ thể như sau:

Giá trị xây mới nhà có bộ phận, kết cấu thay đổi	=	Giá trị xây mới của nhà được ban hành đơn giá (G_{xm})	+	Chênh lệch giá trị bộ phận, kết cấu thay đổi (giá trị chênh lệch có thể là số âm hoặc số dương)
--	---	--	---	---

Trong đó:

Giá trị xây mới nhà được ban hành đơn giá (G_{xm}) xác định theo quy định tại Khoản 1, Điều 6 của Quy định này.

Chênh lệch giá trị bộ phận, kết cấu thay đổi xác định trên cơ sở sử dụng phương pháp giảm trừ, cộng thêm, cụ thể như sau:

- Đối với thay đổi có thể xác định cụ thể khối lượng thay đổi thông qua hình thức đo đạc thực tế (như: Nền, sàn nhà, mái, ...) thì tính bằng khối lượng của bộ phận, kết cấu thay đổi nhân (x) với chênh lệch đơn giá của cấu kiện, kết cấu thay đổi.

- Đối với thay đổi các kết cấu không xác định cụ thể khối lượng thay đổi thông qua hình thức đo đạc thực tế thì chênh lệch giá trị bộ phận, kết cấu thay đổi được tính toán giảm trừ, cộng thêm theo tỉ trọng kết cấu chính của nhà.

3. Trường hợp công trình, cơ sở sản xuất bao gồm nhiều hạng mục công trình khác nhau thì phải thực hiện theo nguyên tắc phân loại và xác định riêng giá trị (giá trị xây mới hoặc giá trị hiện có) cho từng hạng mục công trình đó.

4. Đối với hệ thống máy móc và các công trình, vật kiến trúc khác có thể tháo dỡ và di chuyển được mà khi Nhà nước thực hiện thu hồi đất thì chỉ xác định chi phí tháo dỡ, vận chuyển và thiệt hại khi tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt thông qua việc lập dự toán cho từng trường hợp cụ thể.

5. Trường hợp nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc có đặc thù riêng, không thể xác định giá trị theo Quy định này, thì việc xác định giá trị để thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất giao cho Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của dự án căn cứ hồ sơ, chứng từ hợp pháp của việc xây dựng nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc đó, để xác định giá trị cho phù hợp hoặc tổ chức việc xác định giá trị trên theo nguyên tắc lập dự toán xây dựng, chuyển cơ quan chuyên môn thẩm định, trình cấp thẩm quyền phê duyệt.

6. Giá hỗ trợ di dời điện, nước, điện thoại, đường truyền Internet trong các trường hợp chưa quy định đơn giá tại Bảng đơn giá này thì xác định theo thông báo giá của đơn vị chuyên ngành hoặc hoá đơn, chứng từ thanh toán của người sử dụng với đơn vị cung cấp dịch vụ. Trường hợp không có dự toán, hoá đơn hoặc chứng từ thanh toán, giao cho Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của dự án khảo sát thực tế để xác định, trình Ủy ban nhân dân cấp thẩm quyền phê duyệt phương án xem xét, quyết định.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Xử lý chuyển tiếp

1. Các Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kể từ ngày Quy định này có hiệu lực trở về sau hoặc Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Quy định này có hiệu lực thì hành nhưng chưa chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất mà lỗi do cơ quan, tổ chức có trách nhiệm bồi thường gây ra thì áp dụng theo Quy định này.

2. Trường hợp Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và triển khai chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì không áp dụng Quy định này.

3. Các trường hợp đặc biệt khác phát sinh ngoài các quy định đã nêu tại Khoản 1, Khoản 2, Điều này (nếu có), giao Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư báo cáo đề xuất, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định cho từng trường hợp cụ thể.

Điều 9. Giao trách nhiệm

1. Trách nhiệm của Sở Xây dựng:

a) Hướng dẫn việc áp dụng Bảng đơn giá này đến các huyện, thành phố Cà Mau và các đơn vị có liên quan.

b) Theo dõi việc áp dụng thực hiện và mức độ trượt giá các đơn giá đã ban hành, tổng hợp, phản ánh vướng mắc, phát sinh trong quá trình thực hiện và kịp thời báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết.

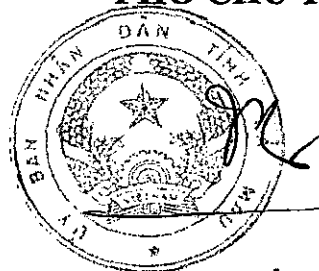
2. Trách nhiệm của Sở Tài chính:

Sở Tài chính có trách nhiệm phối hợp với Sở Xây dựng thực hiện việc theo dõi, xử lý những tình huống vướng mắc, phát sinh trong triển khai thực hiện.

Điều 10. Tổ chức thực hiện

Giao Giám đốc Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với Thủ trưởng sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Quy định này. Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh vướng mắc vượt thẩm quyền, yêu cầu các sở, ban, ngành, đơn vị có ý kiến gửi Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Dương Tiến Dũng

BẢNG 01: PHẦN NHÀ Ở

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 13 /2013/QĐ-UBND

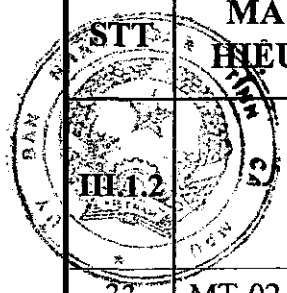
ngày 17 tháng 10 năm 2013 của UBND tỉnh Cà Mau)



A: ĐƠN GIÁ XÂY MỚI NHÀ Ở

STT	MÃ HIỆU	LOẠI NHÀ Ở	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)
I		*BIỆT THỰ 1 TẦNG (VÁCH RIÊNG)		
I.1		- Nhà ở loại 1: Khung BTCT, móng cọc BTCT; Tường xây gạch; mái BTCT có dán thêm ngói; nền lát gạch ceramic; cửa gỗ nhóm I, II hoặc nhôm cao cấp; có điện, nước; chưa tính trần:	m ²	
1	BM-01.01	+ Tường dày 20 cm.		5 729 000
2	BM-01.02	+ Tường dày 20 cm, có tầng lửng sàn BTCT		5 246 000
3	BM-01.03	+ Tường dày 10cm		5 671 000
4	BM-01.04	+ Tường dày 10cm, có tầng lửng sàn BTCT		5 191 000
I.2		- Nhà ở loại 2: Khung BTCT, móng cọc BTCT; Tường xây gạch; mái ngói hoặc tôn cách nhiệt, tôn tráng kẽm; nền lát gạch ceramic; cửa gỗ nhóm I, II hoặc nhôm cao cấp; có điện, nước; chưa tính trần:	m ²	
5	BM-02.01	+ Tường dày 20 cm.		4 940 000
6	BM-02.02	+ Tường dày 20 cm, có tầng lửng sàn BTCT		4 706 000
7	BM-02.03	+ Tường dày 10cm		4 882 000
8	BM-02.04	+ Tường dày 10cm, có tầng lửng sàn BTCT		4 651 000
I.3		- Nhà ở loại 3: Khung BTCT, móng gia cố cừ tràm; Tường xây gạch, mái ngói hoặc tôn cách nhiệt; nền ceramic; cửa gỗ nhóm III, IV hoặc nhôm, sắt; có điện, nước; chưa tính trần:	m ²	
9	BM-03.01	+ Tường dày 20 cm.		4 649 000
10	BM-03.02	+ Tường dày 20 cm, có tầng lửng sàn BTCT		4 476 000
11	BM-03.03	+Tường dày 10cm		4 590 000
12	BM-03.04	+Tường dày 10cm, có tầng lửng sàn BTCT		4 421 000
I.4		- Nhà ở loại 4: Khung BTCT, móng gia cố cừ tràm; Tường xây gạch, mái tôn giả ngói, tôn tráng kẽm; nền ceramic; cửa gỗ nhóm III, IV hoặc nhôm, sắt; có điện, nước; chưa tính trần:	m ²	
13	BM-04.01	+ Tường dày 20 cm.		4 364 000
14	BM-04.02	+ Tường dày 20 cm, có tầng lửng sàn BTCT		4 192 000
15	BM-04.03	+Tường dày 10cm		4 305 000
16	BM-04.04	+Tường dày 10cm, có tầng lửng sàn BTCT		4 137 000
II		*BIỆT THỰ 2 TẦNG (VÁCH RIÊNG)		

STT	MÃ HIỆU	LOẠI NHÀ Ở	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)
II.1		- Nhà ở loại 1: Khung, sàn BTCT, móng cọc BTCT; Tường xây gạch; mái BTCT có dán thêm ngói; nền lát gạch ceramic; cửa gỗ nhóm I, II hoặc nhôm cao cấp; có điện, nước; chưa tính trần:	m ²	
17	BH-01.01	+ Tường dày 20cm		5 909 000
18	BH-01.02	+ Tường dày 10cm		5 783 000
II.2		- Nhà ở loại 2: Khung, sàn BTCT, móng cọc BTCT; Tường xây gạch; mái ngói hoặc tôn cách nhiệt, tôn tráng kẽm; nền lát gạch ceramic; cửa gỗ nhóm I, II hoặc nhôm cao cấp; có điện, nước; chưa tính trần:	m ²	
19	BH-02.01	+ Tường dày 20cm		5 678 000
20	BH-02.02	+ Tường dày 10cm		5 552 000
II.3		- Nhà ở loại 3: Khung, sàn BTCT, móng gia cố cừ tràm; Tường xây gạch, mái ngói hoặc tôn cách nhiệt; nền ceramic; cửa gỗ nhóm III, IV hoặc nhôm, sắt; có điện, nước; chưa tính trần:	m ²	
21	BH-03.01	+ Tường dày 20cm		5 109 000
22	BH-03.02	+ Tường dày 10cm		4 984 000
II.4		- Nhà ở loại 4: Khung, sàn BTCT, móng gia cố cừ tràm; Tường xây gạch, mái tôn giả ngói, tôn tráng kẽm; nền ceramic; cửa gỗ nhóm III, IV hoặc nhôm, sắt; có điện, nước; chưa tính trần:	m ²	
23	BH-04.01	+ Tường dày 20cm		4 793 000
24	BH-04.02	+ Tường dày 10cm		4 667 000
III		NHÀ 1 TẦNG: (VÁCH RIÊNG)		
III.1		NHÀ Ở 1 TẦNG CÓ VỆ SINH TRONG NHÀ		
III.1.1		- Nhà ở loại 1: Móng cọc BTCT; cột, đà BTCT; Tường xây gạch; có sảnh, hành lang hoặc tầng lửng BTCT; hệ thống cửa nhôm, sắt hoặc gỗ; có điện, nước; nền gạch ceramic; chưa tính trần:	m ²	
25	MT-01.01	+Tường dày 20cm, mái BTCT		4 264 000
26	MT-01.02	+Tường dày 20cm, mái ngói		4 196 000
27	MT-01.03	+Tường dày 20cm, mái tôn tráng kẽm		3 947 000
28	MT-01.04	Tường dày 20cm, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		3 894 000
29	MT-01.05	+Tường dày 10cm, mái BTCT		3 869 000
30	MT-01.06	+Tường dày 10cm, mái ngói		3 801 000
31	MT-01.07	+Tường dày 10cm, mái tôn tráng kẽm		3 552 000
32	MT-01.08	+Tường dày 10cm, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		3 499 000

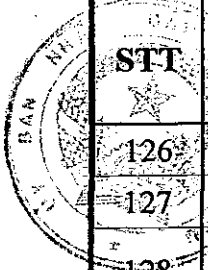


STT	MÃ HẸU	LOẠI NHÀ Ở	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)
		- Nhà ở loại 2: Móng cọc BTCT; cột, đà BTCT; Tường xây gạch; có sảnh, hành lang hoặc tầng lửng BTCT; hệ thống cửa nhôm, sắt hoặc gỗ; có điện, nước; nền đất; chưa tính trần:	m ²	
33	MT-02.01	+Tường dày 20cm, mái BTCT		4 106 000
34	MT-02.02	+Tường dày 20cm, mái ngói		4 038 000
35	MT-02.03	+Tường dày 20cm, mái tôn tráng kẽm		3 789 000
36	MT-02.04	+Tường dày 20cm, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		3 736 000
37	MT-02.05	+Tường dày 10cm, mái BTCT		3 711 000
38	MT-02.06	+Tường dày 10cm, mái ngói		3 643 000
39	MT-02.07	+Tường dày 10cm, mái tôn tráng kẽm		3 394 000
40	MT-02.08	+Tường dày 10cm, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		3 341 000
III.1.3		- Nhà ở loại 3: Móng BTCT gia cố cừ tràm, cột, đà BTCT; Tường xây gạch; có sảnh, hành lang hoặc tầng lửng đổ BTCT; hệ thống cửa nhôm, sắt hoặc gỗ; có điện, nước; nền gạch ceramic; chưa tính trần:	m ²	
41	MT-03.01	+Tường dày 20cm, mái BTCT		4 102 000
42	MT-03.02	+Tường dày 20cm, mái ngói		4 034 000
43	MT-03.03	+Tường dày 20cm, mái tôn tráng kẽm		3 785 000
44	MT-03.04	+Tường dày 20cm, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		3 732 000
45	MT-03.05	+Tường dày 10cm, mái BTCT		3 707 000
46	MT-03.06	+Tường dày 10cm, mái ngói		3 639 000
47	MT-03.07	+Tường dày 10cm, mái tôn tráng kẽm		3 390 000
48	MT-03.08	+Tường dày 10cm, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		3 337 000
III.1.4		- Nhà ở loại 4: Móng BTCT gia cố cừ tràm, cột, đà BTCT; Tường xây gạch; có sảnh, hành lang hoặc tầng lửng đổ BTCT; hệ thống cửa nhôm, sắt hoặc gỗ; có điện, nước; nền đất; chưa tính trần:	m ²	
49	MT-04.01	+Tường dày 20cm, mái BTCT		3 945 000
50	MT-04.02	+Tường dày 20cm, mái ngói		3 877 000
51	MT-04.03	+Tường dày 20cm, mái tôn tráng kẽm		3 628 000
52	MT-04.04	+Tường dày 20cm, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		3 575 000
53	MT-04.05	+Tường dày 10cm, mái BTCT		3 550 000
54	MT-04.06	+Tường dày 10cm, mái ngói		3 482 000
55	MT-04.07	+Tường dày 10cm, mái tôn tráng kẽm		3 233 000
56	MT-04.08	+Tường dày 10cm, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		3 180 000

STT	MÃ HIỆU	LOẠI NHÀ Ở	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)
III.1.5		- Nhà ở loại 5: Móng BTCT gia cố cừ tràm, cột, đà BTCT; Tường xây gạch; hệ thống cửa nhôm, sắt hoặc gỗ; có điện, nước; nền gạch ceramic; chưa tính trần:	m ²	
57	MT-05.01	+Tường dày 20cm, mái BTCT		4 117 000
58	MT-05.02	+Tường dày 20cm, mái ngói		4 029 000
59	MT-05.03	+Tường dày 20cm, mái tôn tráng kẽm		3 706 000
60	MT-05.04	+Tường dày 20cm, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		3 637 000
61	MT-05.05	+Tường dày 10cm, mái BTCT		3 745 000
62	MT-05.06	+Tường dày 10cm, mái ngói		3 656 000
63	MT-05.07	+Tường dày 10cm, mái tôn tráng kẽm		3 334 000
64	MT-05.08	+Tường dày 10cm, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		3 265 000
III.1.6		- Nhà ở loại 6: Móng BTCT gia cố cừ tràm; cột, đà BTCT; Tường xây gạch; hệ thống cửa nhôm, sắt hoặc gỗ; có điện, nước; nền lát gạch tàu; chưa tính trần:	m ²	
65	MT-06.01	+Tường dày 20cm, mái BTCT		4 021 000
66	MT-06.02	+Tường dày 20cm, mái ngói		3 933 000
67	MT-06.03	+Tường dày 20cm, mái tôn tráng kẽm		3 610 000
68	MT-06.04	+Tường dày 20cm, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		3 542 000
69	MT-06.05	+Tường dày 10cm, mái BTCT		3 649 000
70	MT-06.06	+Tường dày 10cm, mái ngói		3 561 000
71	MT-06.07	+Tường dày 10cm, mái tôn tráng kẽm		3 238 000
72	MT-06.08	+Tường dày 10cm, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		3 169 000
III.1.7		- Nhà ở loại 7: Móng BTCT gia cố cừ tràm; cột, đà BTCT; Tường xây gạch; hệ thống cửa nhôm, sắt hoặc gỗ; có điện, nước; nền đất; chưa tính trần:	m ²	
73	MT-07.01	+Tường dày 20cm, mái BTCT		3 913 000
74	MT-07.02	+Tường dày 20cm, mái ngói		3 825 000
75	MT-07.03	+Tường dày 20cm, mái tôn tráng kẽm		3 502 000
76	MT-07.04	+Tường dày 20cm, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		3 433 000
77	MT-07.05	+Tường dày 10cm, mái BTCT		3 540 000
78	MT-07.06	+Tường dày 10cm, mái ngói		3 452 000
79	MT-07.07	+Tường dày 10cm, mái tôn tráng kẽm		3 129 000
80	MT-07.08	+Tường dày 10cm, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		3 061 000
III.1.8		- Nhà ở loại 8: Móng gạch xây; cột gạch; tường xây gạch; hệ thống cửa nhôm, sắt hoặc gỗ; có điện, nước; nền gạch ceramic; chưa tính trần:	m ²	
81	MT-08.01	+Mái ngói		2 256 000

STT	MÃ HIỆU	LOẠI NHÀ Ở	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)
82	MT-08.02	+Mái tôn trắng kẽm		1 977 000
83	MT-08.03	+Mái tôn thiếc hoặc fibrociment		1 896 000
III.1.9		- Nhà ở loại 9: Móng BTCT trên nền thiên nhiên; khung cột gạch hoặc thép hoặc cột BTCT hoặc cột gỗ dầm (hoặc gỗ xây dựng cùng nhóm gỗ dầm); cửa nhôm, sắt, gỗ; có điện, nước; nền gạch ceramic; chưa tính trần.	m ²	
84	MT-09.01	+ Tường xây gạch dày 10cm, mái ngói.		2 315 000
85	MT-09.02	+Tường xây gạch dày 10cm, mái tôn trắng kẽm.		2 037 000
86	MT-09.03	+Tường xây gạch dày 10cm, mái tôn thiếc hoặc fibrociment.		1 956 000
87	MT-09.04	+Tường lửng xây gạch, dày 10cm, cao từ 2m trở lên trên đóng tôn, fibrociment, ván; mái ngói.		2 226 000
88	MT-09.05	+Tường lửng xây gạch, dày 10cm, cao từ 2m trở lên trên đóng tôn, fibrociment, ván; mái tôn trắng kẽm.		1 947 000
89	MT-09.06	+Tường lửng xây gạch, dày 10cm, cao từ 2m trở lên trên đóng tôn, fibrociment, ván; mái tôn thiếc hoặc fibrociment.		1 866 000
90	MT-09.07	+Tường lửng xây gạch, dày 10cm, cao dưới 2m trên đóng tôn, fibrociment, ván; mái ngói.		2 181 000
91	MT-09.08	+Tường lửng xây gạch, dày 10cm, cao dưới 2m trên đóng tôn, fibrociment, ván; mái tôn trắng kẽm.		1 902 000
92	MT-09.09	+Tường lửng xây gạch, dày 10cm, cao dưới 2m trở đóng tôn, fibrociment, ván; mái tôn thiếc hoặc fibrociment.		1 821 000
93	MT-09.10	+Vách ván dầm (nhóm gỗ xây dựng) hoặc tôn, mái ngói.		2 091 000
94	MT-09.11	+Vách ván dầm (nhóm gỗ xây dựng) hoặc tôn, mái tôn trắng kẽm.		1 813 000
95	MT-09.12	+Vách ván dầm (nhóm gỗ xây dựng) hoặc tôn, mái tôn thiếc hoặc fibrociment.		1 732 000
III.1.10		- Nhà ở loại 10: Móng trụ BTCT; cột, đà BTCT; Tường xây gạch dày 10cm; cửa nhôm, sắt, gỗ; có điện, nước; chưa tính trần.	m ²	
96	MT-10.01	+ Nền sàn BTCT trên trụ đà BTCT, mái ngói		2 788 000
97	MT-10.02	+ Sàn ghép đan BTCT trên trụ đà BTCT, mái tôn trắng kẽm		2 510 000
98	MT-10.03	+ Sàn ghép đan BTCT trên trụ đà BTCT, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		2 429 000
99	MT-10.04	+ Sàn ván dầm trên trụ đà BTCT, mái ngói		2 756 000
100	MT-10.05	+Sàn ván dầm trên trụ đà BTCT, mái tôn trắng kẽm		2 478 000
101	MT-10.06	+Sàn ván dầm trên trụ đà BTCT, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		2 397 000

STT	MÃ HIỆU	LOẠI NHÀ Ở	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)
III.1.11		- Nhà ở loại 11: Móng BTCT gia cố cừ tràm, cột gỗ dầm (gỗ nhóm IV); Tường xây gạch dày 10cm; cửa nhôm, sắt, gỗ; có điện, nước; chưa tính trần.	m ²	
102	MT-11.01	+Nền đất, mái ngói		2 118 000
103	MT-11.02	+Nền đất, mái tôn tráng kẽm		1 840 000
104	MT-11.03	+Nền đất, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		1 759 000
105	MT-11.04	+Nền đất, mái lá		1 707 000
106	MT-11.05	+Nền gạch hoa hoặc ceramic, mái ngói		2 335 000
107	MT-11.06	+Nền gạch hoa hoặc ceramic, mái tôn tráng kẽm		2 057 000
108	MT-11.07	+Nền gạch hoa hoặc, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		1 976 000
109	MT-11.08	+Nền gạch hoa, mái lá		1 924 000
III.1.12		- Nhà ở loại 12: Móng BTCT gia cố cừ tràm, cột gỗ dầm (gỗ nhóm IV); vách tôn; cửa nhôm, sắt, gỗ, có điện nước, chưa tính trần.	m ²	
110	MT-12.01	+Nền đất, mái tôn tráng kẽm		1 317 000
111	MT-12.02	+Nền đất, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		1 236 000
112	MT-12.03	+Nền đất, mái lá.		1 184 000
113	MT-12.04	+Nền gạch hoa hoặc ceramic, mái tôn tráng kẽm		1 534 000
114	MT-12.05	+Nền gạch hoa hoặc ceramic, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		1 453 000
115	MT-12.06	+Nền gạch hoa hoặc ceramic, mái lá		1 401 000
III.1.13		- Nhà ở loại 13: Móng BTCT gia cố cừ tràm, cột gỗ địa phương (gỗ tràm, bạch đàn và các loại tương đương); có điện nước; Tường xây gạch dày 10cm; chưa tính trần.	m ²	
116	MT-13.01	+Nền đất, mái ngói		2 060 000
117	MT-13.02	+Nền đất, mái tôn tráng kẽm		1 781 000
118	MT-13.03	+Nền đất, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		1 700 000
119	MT-13.04	+Nền đất, mái lá		1 648 000
120	MT-13.05	+Nền gạch hoa hoặc ceramic, mái ngói.		2 277 000
121	MT-13.06	+Nền gạch hoa hoặc ceramic, mái tôn tráng kẽm		1 999 000
122	MT-13.07	+Nền gạch hoa hoặc ceramic, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		1 918 000
123	MT-13.08	+Nền gạch hoa hoặc ceramic, mái lá		1 866 000
III.1.14		- Nhà ở loại 14: Móng BTCT gia cố cừ tràm, cột gỗ địa phương (gỗ tràm, bạch đàn và các loại tương đương); có điện nước; vách tôn; chưa tính trần.	m ²	
124	MT-14.01	+Nền đất, mái tôn tráng kẽm		1 258 000
125	MT-14.02	+Nền đất, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		1 177 000

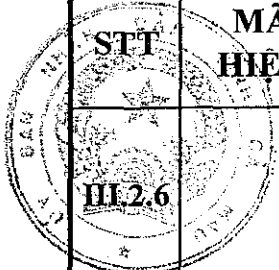


STT	MÃ HIỆU	LOẠI NHÀ Ở	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)
126	MT-14.03	+Nền đất, mái lá		1 125 000
127	MT-14.04	+Nền gạch hoa hoặc ceramic, mái tôn tráng kẽm		1 475 000
128	MT-14.05	+Nền gạch hoa hoặc ceramic, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		1 394 000
129	MT-14.06	+Nền gạch hoa hoặc ceramic, mái lá		1 342 000
III.1.15		- Nhà ở loại 15: Móng BTCT gia cố cừ tràm, cột gỗ địa phương (gỗ tràm, bạch đàn và các loại tương đương); có điện nước; vách tôn nhưng mặt tiền xây gạch; chưa tính trần.	m ²	
130	MT-15.01	+Nền đất, mái tôn tráng kẽm		1 271 000
131	MT-15.02	+Nền đất, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		1 190 000
132	MT-15.03	+Nền đất, mái lá		1 138 000
133	MT-15.04	+Nền gạch hoa hoặc ceramic, mái tôn tráng kẽm		1 488 000
134	MT-15.05	+Nền gạch hoa hoặc ceramic, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		1 407 000
135	MT-15.06	+Nền gạch hoa hoặc ceramic, mái lá		1 355 000
III.1.16		- Nhà ở loại 16: Móng BTCT gia cố cừ tràm, cột gỗ địa phương (gỗ tràm, bạch đàn và các loại tương đương); có điện nước; vách lá nhưng mặt tiền xây gạch; chưa tính trần.	m ²	
136	MT-16.01	+Nền đất, mái tôn tráng kẽm		1 013 000
137	MT-16.02	+Nền đất, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		932 000
138	MT-16.03	+Nền đất, mái lá		880 000
139	MT-16.04	+Nền gạch hoa hoặc ceramic, mái tôn tráng kẽm		1 230 000
140	MT-16.05	+Nền gạch hoa hoặc ceramic, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		1 149 000
141	MT-16.06	+Nền gạch hoa hoặc ceramic, mái lá		1 097 000
142	MT-16.07	+Nền gạch tàu, lót BT đá 4x6 có lạng xi măng; mái tôn tráng kẽm		1 230 000
III.1.17		- Nhà ở loại 17: Móng BTCT gia cố cừ tràm; cột gỗ đầu (gỗ nhóm IV); có điện nước; vách lá nhưng có mặt tiền xây gạch; chưa tính trần.	m ²	
143	MT-17.01	+Mái tôn tráng kẽm, nền đất		1 072 000
144	MT-17.02	+Mái tôn tráng kẽm, nền gạch hoa hoặc ceramic		1 289 000
145	MT-17.03	+Mái tôn tráng kẽm, nền lát gạch tàu hoặc lót BT đá 4x6 có lạng xi măng		1 175 000
146	MT-17.04	+Mái tôn thiếc hoặc fibrociment, nền đất		991 000
147	MT-17.05	+Mái tôn thiếc hoặc fibrociment, nền gạch hoa hoặc ceramic		1 208 000
148	MT-17.06	+Mái tôn thiếc, firoximang, nền lát gạch tàu hoặc lót BT đá 4x6 có lạng xi măng		1 094 000

STT	MÃ HIỆU	LOẠI NHÀ Ở	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)
III.1.18		- Nhà ở loại 18: Móng BTCT gia cố cừ tràm; cột gỗ dầu (gỗ nhóm IV); có điện nước; vách tôn nhưng có mặt tiền xây gạch; chưa tính trần.	m ²	
149	MT-18.01	+Mái tôn tráng kẽm, nền đất		1 330 000
150	MT-18.02	+Mái tôn tráng kẽm, nền gạch hoa hoặc ceramic		1 547 000
151	MT-18.03	+Mái tôn tráng kẽm, nền lát gạch tàu hoặc lót BT đá 4x6 có lạng xi măng		1 433 000
152	MT-18.04	+Mái tôn thiếc hoặc fibrociment, nền đất		1 249 000
153	MT-18.05	+Mái tôn thiếc hoặc fibrociment, nền gạch hoa hoặc ceramic		1 466 000
154	MT-18.06	+Mái tôn thiếc, nền lát gạch tàu hoặc lót BT đá 4x6 có lạng xi măng		1 352 000
III.1.19		- Nhà ở loại 19: Xây bó gạch thẻ hoặc đá hộc (không móng); khung cột gạch hoặc thép hoặc cột BTCT đúc sẵn hoặc cột gỗ dầu (hoặc gỗ xây dựng cùng nhóm gỗ dầu); có điện nước; vách lá mặt trước xây gạch; chưa tính trần	m ²	
155	MT-19.01	+Mái tôn tráng kẽm, nền đất		896 000
156	MT-19.02	+Mái tôn tráng kẽm, nền gạch hoa hoặc ceramic		1 114 000
157	MT-19.03	+Mái tôn tráng kẽm, nền lát gạch tàu hoặc lót BT đá 4x6 có lạng xi măng		1 000 000
158	MT-19.04	+Mái tôn thiếc hoặc fibrociment, nền đất		815 000
159	MT-19.05	+Mái tôn thiếc hoặc fibrociment, nền gạch hoa hoặc ceramic		1 033 000
160	MT-19.06	+Mái tôn thiếc, nền lát gạch tàu hoặc lót BT đá 4x6 có lạng xi măng		919 000
III.1.20		- Nhà ở loại 20: Xây bó gạch thẻ hoặc đá hộc (không móng); khung cột gạch hoặc thép hoặc cột BTCT đúc sẵn hoặc cột gỗ dầu (hoặc gỗ xây dựng cùng nhóm gỗ dầu); có điện nước; vách tôn mặt trước xây gạch; chưa tính trần	m ²	
161	MT-20.01	+Mái tôn tráng kẽm, nền đất		1 154 000
162	MT-20.02	+Mái tôn tráng kẽm, nền gạch hoa hoặc ceramic		1 372 000
163	MT-20.03	+Mái tôn tráng kẽm, nền lát gạch tàu hoặc lót BT đá 4x6 có lạng xi măng		1 258 000
164	MT-20.04	+Mái tôn thiếc hoặc fibrociment, nền đất		1 073 000
165	MT-20.05	+Mái tôn thiếc hoặc fibrociment, nền gạch hoa hoặc ceramic		1 291 000
166	MT-20.06	+Mái tôn thiếc, nền lát gạch tàu hoặc lót BT đá 4x6 có lạng xi măng		1 177 000

STT	MÃ HIỆU	LOẠI NHÀ Ở	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)
III.1.21		- Nhà ở loại 21: Xây bó gạch thẻ hoặc đá hộc (không móng); khung cột gỗ địa phương; có điện nước; vách lá nhưng mặt tiền xây gạch; chưa tính trần	m ²	
167	MT-21.01	+Mái tôn tráng kẽm, nền đất		838 000
168	MT-21.02	+Mái tôn tráng kẽm, nền gạch hoa hoặc ceramic		1 055 000
169	MT-21.03	+Mái tôn tráng kẽm, nền lát gạch tàu hoặc lót BT đá 4x6 có lán xi măng		941 000
170	MT-21.04	+Mái tôn thiếc hoặc fibrociment, nền đất		757 000
171	MT-21.05	+Mái tôn thiếc hoặc fibrociment, nền gạch hoa hoặc ceramic		974 000
172	MT-21.06	+Mái tôn thiếc, nền lát gạch tàu hoặc lót BT đá 4x6 có lán xi măng		860 000
III.1.22		- Nhà ở loại 22: Xây bó gạch thẻ hoặc đá hộc; khung cột gỗ địa phương; có điện nước; vách tôn nhưng mặt tiền xây gạch; chưa tính trần, nếu có trần thì tính riêng theo phụ lục 3.	m ²	
173	MT-22.01	+Mái tôn tráng kẽm, nền đất		1 096 000
174	MT-22.02	+Mái tôn tráng kẽm, nền gạch hoa hoặc ceramic		1 313 000
175	MT-22.03	+Mái tôn tráng kẽm, nền lát gạch tàu hoặc lót BT đá 4x6 có lán xi măng		1 199 000
176	MT-22.04	+Mái tôn thiếc hoặc fibrociment, nền đất		1 015 000
177	MT-22.05	+Mái tôn thiếc hoặc fibrociment, nền gạch hoa hoặc ceramic		1 232 000
178	MT-22.06	+Mái tôn thiếc, nền lát gạch tàu hoặc lót BT đá 4x6 có lán xi măng		1 118 000
III.2		NHÀ Ở 1 TẦNG CÓ VỆ SINH NGOÀI NHÀ		
III.2.1		- Nhà ở loại 1: Khung, cột bằng gỗ địa phương các loại (tràm, bạch đàn hoặc các loại gỗ tương đương khác); có điện, nước, vách lá, ván địa phương; mái lá.	m ²	
179	MT'-01.01	+Nền đất, không xây bó		488 000
180	MT'-01.02	+Nền gạch tàu hoặc lót BT 4x6 có lán xi măng, xây bó gạch thẻ		586 000
181	MT'-01.03	+ Nền gạch bông hoặc ceramic, xây bó gạch thẻ		712 000
182	MT'-01.04	+ Sàn ghép đan BTCT trên trụ đà BTCT.		1 089 000
183	MT'-01.05	+ Sàn gỗ địa phương trên trụ BTCT đúc sẵn		957 000
184	MT'-01.06	+ Sàn gỗ địa phương trên trụ gỗ địa phương		764 000
III.2.2		- Nhà ở loại 2: Khung, cột bằng gỗ địa phương các loại (tràm, bạch đàn hoặc các loại gỗ tương đương khác); có điện, nước, vách tôn thiếc hoặc fibrociment; mái lá.	m ²	

STT	MÃ HIỆU	LOẠI NHÀ Ở	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)
185	MT'-02.01	+Nền đất, không xây bó		626 000
186	MT'-02.02	+Nền gạch tàu hoặc lót BT 4x6 có láng xi măng, xây bó gạch thẻ		724 000
187	MT'-02.03	+ Nền gạch bông hoặc ceramic, xây bó gạch thẻ		850 000
188	MT'-02.04	+ Sàn ghép đan BTCT trên trụ đà BTCT.		1 227 000
189	MT'-02.05	+ Sàn gỗ địa phương trên trụ BTCT đúc sẵn		1 095 000
190	MT'-02.06	+ Sàn gỗ địa phương trên trụ gỗ địa phương		902 000
III.2.3		- Nhà ở loại 3: Khung, cột bằng gỗ địa phương các loại (tràm, bạch đàn hoặc các loại gỗ tương đương khác); có điện, nước, vách tôn tráng kẽm; mái lá	m ²	
191	MT'-03.01	+Nền đất, không xây bó		816 000
192	MT'-03.02	+Nền gạch tàu hoặc lót BT 4x6 có láng xi măng, xây bó gạch thẻ		914 000
193	MT'-03.03	+ Nền gạch bông hoặc ceramic, xây bó gạch thẻ		1 039 000
194	MT'-03.04	+ Sàn ghép đan BTCT trên trụ đà BTCT.		1 416 000
195	MT'-03.05	+ Sàn gỗ địa phương trên trụ BTCT đúc sẵn		1 284 000
196	MT'-03.06	+ Sàn gỗ địa phương trên trụ gỗ địa phương		1 091 000
III.2.4		- Nhà ở loại 4: Khung, cột bằng gỗ địa phương các loại (tràm, bạch đàn hoặc các loại gỗ tương đương khác); có điện, nước, vách lá, ván địa phương; mái tôn thiếc hoặc fibrociment.	m ²	
197	MT'-04.01	+Nền đất, không xây bó		543 000
198	MT'-04.02	+Nền gạch tàu hoặc lót BT 4x6 có láng xi măng, xây bó gạch thẻ		641 000
199	MT'-04.03	+ Nền gạch bông hoặc ceramic, xây bó gạch thẻ		766 000
200	MT'-04.04	+ Sàn ghép đan BTCT trên trụ đà BTCT.		1 143 000
201	MT'-04.05	+ Sàn gỗ địa phương trên trụ BTCT đúc sẵn		1 011 000
202	MT'-04.06	+ Sàn gỗ địa phương trên trụ gỗ địa phương		818 000
III.2.5		- Nhà ở loại 5: Khung, cột bằng gỗ địa phương các loại (tràm, bạch đàn hoặc các loại gỗ tương đương khác); có điện, nước, vách lá, ván địa phương; mái tôn tráng kẽm	m ²	
203	MT'-05.01	+Nền đất, không xây bó		611 000
204	MT'-05.02	+Nền gạch tàu hoặc lót BT 4x6 có láng xi măng, xây bó gạch thẻ		708 000
205	MT'-05.03	+ Nền gạch bông hoặc ceramic, xây bó gạch thẻ		834 000
206	MT'-05.04	+ Sàn ghép đan BTCT trên trụ đà BTCT.		1 211 000
207	MT'-05.05	+ Sàn gỗ địa phương trên trụ BTCT đúc sẵn		1 079 000
208	MT'-05.06	+ Sàn gỗ địa phương trên trụ gỗ địa phương		886 000



STT	MÃ HIỆU	LOẠI NHÀ Ở	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)
III.2.6		- Nhà ở loại 6: Khung, cột bằng gỗ địa phương các loại (tràm, bạch đàn hoặc các loại gỗ tương đương khác); có điện, nước, vách tôn thiếc hoặc fibrociment; mái tôn thiếc hoặc fibrociment.	m ²	
209	MT'-06.01	+Nền đất, không xây bó		681 000
210	MT'-06.02	+Nền gạch tàu hoặc lót BT 4x6 có lán xi măng, xây bó gạch thẻ		779 000
211	MT'-06.03	+ Nền gạch bông hoặc ceramic, xây bó gạch thẻ		904 000
212	MT'-06.04	+ Sàn ghép đan BTCT trên trụ đà BTCT.		1 281 000
213	MT'-06.05	+ Sàn gỗ địa phương trên trụ BTCT đúc sẵn		1 149 000
214	MT'-06.06	+ Sàn gỗ địa phương trên trụ gỗ địa phương		956 000
III.2.7		- Nhà ở loại 7: Khung, cột bằng gỗ địa phương các loại (tràm, bạch đàn hoặc các loại gỗ tương đương khác); có điện, nước, vách tôn thiếc hoặc fibrociment; mái tôn tráng kẽm	m ²	
215	MT'-07.01	+Nền đất, không xây bó		749 000
216	MT'-07.02	+Nền gạch tàu hoặc lót BT 4x6 có lán xi măng, xây bó gạch thẻ		846 000
217	MT'-07.03	+ Nền gạch bông hoặc ceramic, xây bó gạch thẻ		972 000
218	MT'-07.04	+ Sàn ghép đan BTCT trên trụ đà BTCT.		1 349 000
219	MT'-07.05	+ Sàn gỗ địa phương trên trụ BTCT đúc sẵn		1 217 000
220	MT'-07.06	+ Sàn gỗ địa phương trên trụ gỗ địa phương		1 024 000
III.2.8		- Nhà ở loại 8: Khung, cột bằng gỗ địa phương các loại (tràm, bạch đàn hoặc các loại gỗ tương đương khác); có điện, nước, vách tôn tráng kẽm; mái tôn thiếc hoặc fibrociment	m ²	
221	MT'-08.01	+Nền đất, không xây bó		871 000
222	MT'-08.02	+Nền gạch tàu hoặc lót BT 4x6 có lán xi măng, xây bó gạch thẻ		968 000
223	MT'-08.03	+ Nền gạch bông hoặc ceramic, xây bó gạch thẻ		1 094 000
224	MT'-08.04	+ Sàn ghép đan BTCT trên trụ đà BTCT.		1 471 000
225	MT'-08.05	+ Sàn gỗ địa phương trên trụ BTCT đúc sẵn		1 339 000
226	MT'-08.06	+ Sàn gỗ địa phương trên trụ gỗ địa phương		1 146 000
III.2.9		- Nhà ở loại 9: Khung, cột bằng gỗ địa phương các loại (tràm, bạch đàn hoặc các loại gỗ tương đương khác); có điện, nước, vách tôn tráng kẽm; mái tôn tráng kẽm	m ²	
227	MT'-09.01	+Nền đất, không xây bó		938 000
228	MT'-09.02	+Nền gạch tàu hoặc lót BT 4x6 có lán xi măng, xây bó gạch thẻ		1 036 000
229	MT'-09.03	+ Nền gạch bông hoặc ceramic, xây bó gạch thẻ		1 161 000

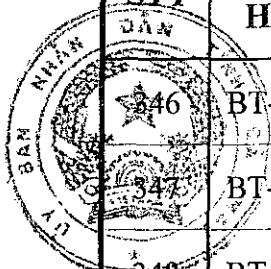
STT	MÃ HIỆU	LOẠI NHÀ Ở	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)
230	MT'-09.04	+ Sàn ghép đan BTCT trên trụ đà BTCT.		1 538 000
231	MT'-09.05	+ Sàn gỗ địa phương trên trụ BTCT đúc sẵn		1 406 000
232	MT'-09.06	+ Sàn gỗ địa phương trên trụ gỗ địa phương		1 213 000
IV		NHÀ 2 TẦNG: (VÁCH RIÊNG)		
IV.1		- Nhà ở loại 1: Móng cọc BTCT, cột, đà, sàn BTCT; Tường xây gạch; hệ thống cửa nhôm, sắt hoặc gỗ; có điện, nước; nền gạch ceramic; chưa tính trần:	m ²	
233	HT-01.01	+Tường dày 20cm, mái BTCT		4 850 000
234	HT-01.02	+Tường dày 20cm, mái ngói		4 805 000
235	HT-01.03	+Tường dày 20cm, mái tôn tráng kẽm		4 687 000
236	HT-01.04	+Tường dày 20cm, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		4 654 000
237	HT-01.05	+Tường dày 10cm, mái BTCT		4 441 000
238	HT-01.06	+Tường dày 10cm, mái ngói		4 396 000
239	HT-01.07	+Tường dày 10cm, mái tôn tráng kẽm		4 277 000
240	HT-01.08	+Tường dày 10cm, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		4 245 000
IV.2		- Nhà ở loại 2: Móng BTCT gia cố cừ tràm, cột, đà, sàn BTCT; Tường xây gạch; hệ thống cửa nhôm, sắt hoặc gỗ; có điện, nước; nền gạch ceramic; chưa tính trần:	m ²	
241	HT-02.01	+Tường dày 20cm, mái BTCT		4 511 000
242	HT-02.02	+Tường dày 20cm, mái ngói		4 466 000
243	HT-02.03	+Tường dày 20cm, mái tôn tráng kẽm		4 347 000
244	HT-02.04	+Tường dày 20cm, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		4 315 000
245	HT-02.05	+Tường dày 10cm, mái BTCT		4 102 000
246	HT-02.06	+Tường dày 10cm, mái ngói		4 056 000
247	HT-02.07	+Tường dày 10cm, mái tôn tráng kẽm		3 938 000
248	HT-02.08	+Tường dày 10cm, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		3 906 000
IV.3		- Nhà ở loại 3: Móng cọc BTCT; cột, đà BTCT, sàn gỗ xây dựng; Tường xây gạch; hệ thống cửa nhôm, sắt hoặc gỗ; có điện, nước; nền gạch ceramic; chưa tính trần:	m ²	
249	HT-03.01	+Tường dày 20cm, mái ngói		4 791 000
250	HT-03.02	+Tường dày 20cm, mái tôn tráng kẽm		4 672 000
251	HT-03.03	+Tường dày 20cm, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		4 640 000
252	HT-03.04	+Tường dày 10cm, mái ngói		4 381 000
253	HT-03.05	+Tường dày 10cm, mái tôn tráng kẽm		4 263 000
254	HT-03.06	+Tường dày 10cm, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		4 231 000
255	HT-03.07	-Tường dày 20cm, có ban công BTCT, mái ngói		4 802 000

STT	MÃ HIỆU	LOẠI NHÀ Ở	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)
256	HT-03.08	-Tường dày 20cm, có ban công BTCT, mái tôn trắng kẽm		4 684 000
257	HT-03.09	-Tường dày 20cm, có ban công BTCT, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		4 651 000
258	HT-03.10	-Tường dày 10cm, có ban công BTCT, mái ngói		4 393 000
259	HT-03.11	-Tường dày 10cm, có ban công BTCT, mái tôn trắng kẽm		4 275 000
260	HT-03.12	-Tường dày 10cm, có ban công BTCT, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		4 242 000
IV.4		- Nhà ở loại 4: Móng BTCT gia cố cừ tràm; cột, đà BTCT, sàn gỗ xây dựng; Tường xây gạch; hệ thống cửa nhôm, sắt hoặc gỗ; có điện, nước; nền gạch ceramic; chưa tính trần:	m ²	
261	HT-04.01	+Tường dày 20cm, mái ngói		4 451 000
262	HT-04.02	+Tường dày 20cm, mái tôn trắng kẽm		4 333 000
263	HT-04.03	+Tường dày 20cm, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		4 300 000
264	HT-04.04	+Tường dày 10cm, mái ngói		4 042 000
265	HT-04.05	+Tường dày 10cm, mái tôn trắng kẽm		3 924 000
266	HT-04.06	+Tường dày 10cm, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		3 891 000
267	HT-04.07	-Tường dày 20cm, có ban công BTCT, mái ngói		4 463 000
268	HT-04.08	-Tường dày 20cm, có ban công BTCT, mái tôn trắng kẽm		4 345 000
269	HT-04.09	-Tường dày 20cm, có ban công BTCT, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		4 312 000
270	HT-04.10	-Tường dày 10cm, có ban công BTCT, mái ngói		4 054 000
271	HT-04.11	-Tường dày 10cm, có ban công BTCT, mái tôn trắng kẽm		3 936 000
272	HT-04.12	-Tường dày 10cm, có ban công BTCT, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		3 903 000
IV.5		- Nhà ở loại 5: Móng BTCT trên nền thiên nhiên; cột, đà BTCT, sàn gỗ xây dựng; Tường xây gạch; hệ thống cửa nhôm, sắt hoặc gỗ; có điện, nước; nền gạch ceramic; chưa tính trần:	m ²	
273	HT-05.01	+Tường dày 20cm, mái ngói		3 934 000
274	HT-05.02	+Tường dày 20cm, mái tôn trắng kẽm		3 816 000
275	HT-05.03	+Tường dày 20cm, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		3 783 000
276	HT-05.04	+Tường dày 10cm, mái ngói		3 525 000
277	HT-05.05	+Tường dày 10cm, mái tôn trắng kẽm		3 407 000
278	HT-05.06	+Tường dày 10cm, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		3 374 000
279	HT-05.07	-Tường dày 20cm, có ban công BTCT, mái ngói		3 946 000
280	HT-05.08	-Tường dày 20cm, có ban công BTCT, mái tôn trắng kẽm		3 828 000

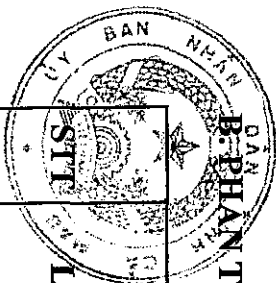
STT	MÃ HIỆU	LOẠI NHÀ Ở	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)
281	HT-05.09	- Tường dày 20cm, có ban công BTCT, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		3 795 000
282	HT-05.10	- Tường dày 10cm, có ban công BTCT, mái ngói		3 537 000
283	HT-05.11	- Tường dày 10cm, có ban công BTCT, mái tôn trắng kẽm		3 419 000
284	HT-05.12	- Tường dày 10cm, có ban công BTCT, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		3 386 000
IV.6		- Nhà ở loại 6: Móng BTCT gia cố cừ tràm, sàn ván dầu; cột, đà BTCT; Tường xây gạch dày 10cm tầng trệt, tầng lầu vách tôn; chưa tính trần	m ²	
285	HT-06.01	+Mái tôn trắng kẽm, nền đất		3 641 000
286	HT-06.02	+Mái tôn trắng kẽm, nền gạch hoa hoặc ceramic		3 843 000
287	HT-06.03	+Mái tôn trắng kẽm, nền gạch tàu hoặc lót BT đá 4x6 có láng xi măng		3 739 000
288	HT-06.04	+Mái tôn thiếc hoặc fibrociment, nền đất		3 608 000
289	HT-06.05	+Mái tôn thiếc hoặc fibrociment, nền gạch hoa hoặc ceramic		3 810 000
290	HT-06.06	+Mái tôn thiếc hoặc firoximang, nền gạch tàu hoặc lót BT đá 4x6 có láng xi măng		3 706 000
IV.7		- Nhà ở loại 7: Móng BTCT gia cố cừ tràm; khung cột, đà gỗ dầu; sàn ván dầu; Tường xây gạch dày 10cm tầng trệt, tầng lầu vách tôn; chưa tính trần	m ²	
291	HT-07.01	+Mái tôn trắng kẽm, nền đất		3 350 000
292	HT-07.02	+Mái tôn trắng kẽm, nền gạch hoa hoặc ceramic		3 551 000
293	HT-07.03	+Mái tôn trắng kẽm, nền gạch tàu hoặc lót BT đá 4x6 có láng xi măng		3 448 000
294	HT-07.04	+Mái tôn thiếc hoặc fibrociment, nền đất		3 317 000
295	HT-07.05	+Mái tôn thiếc hoặc fibrociment, nền gạch hoa hoặc ceramic		3 519 000
296	HT-07.06	+Mái tôn thiếc hoặc firoximang, nền gạch tàu hoặc lót BT đá 4x6 có láng xi măng		3 415 000
IV.8		- Nhà ở loại 8: Móng BTCT gia cố cừ tràm; Khung tầng trệt BTCT đến sàn ván, tầng lầu cột gỗ; sàn ván dầu; Tường xây gạch dày 10cm tầng trệt, tầng lầu vách tôn; chưa tính trần	m ²	
297	HT-08.01	+Mái tôn trắng kẽm, nền đất		3 470 000
298	HT-08.02	+Mái tôn trắng kẽm, nền gạch hoa hoặc ceramic		3 671 000
299	HT-08.03	+Mái tôn trắng kẽm, nền gạch tàu hoặc lót BT đá 4x6 có láng xi măng		3 568 000
300	HT-08.04	+Mái tôn thiếc hoặc fibrociment, nền đất		3 437 000
301	HT-08.05	+Mái tôn thiếc hoặc fibrociment, nền gạch hoa hoặc ceramic		3 639 000

STT	MÃ HẸU	LOẠI NHÀ Ở	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)
302	HT-08.06	+Mái tôn thiếc hoặc fireximang, nền gạch tàu hoặc lót BT đá 4x6 có lạng xi măng		3 535 000
IV.9		- Nhà ở loại 9: Móng BTCT trên nền thiên nhiên; sàn ván dầu; khung tầng trệt BTCT đến sàn ván, tầng lầu cột gỗ; Tường xây gạch dày 10cm tầng trệt, tầng lầu vách tôn; chưa tính trần	m ²	
303	HT-09.01	+Mái tôn trắng kẽm, nền đất		2 978 000
304	HT-09.02	+Mái tôn trắng kẽm, nền gạch hoa hoặc ceramic		3 180 000
305	HT-09.03	+Mái tôn trắng kẽm, nền gạch tàu hoặc lót BT đá 4x6 có lạng xi măng		3 076 000
306	HT-09.04	+Mái tôn thiếc hoặc fibrociment, nền đất		2 946 000
307	HT-09.05	+Mái tôn thiếc hoặc fibrociment, nền gạch hoa hoặc ceramic		3 147 000
308	HT-09.06	+Mái tôn thiếc hoặc fireximang, nền gạch tàu hoặc lót BT đá 4x6 có lạng xi măng		3 044 000
V		NHÀ TỪ 3 ĐẾN 9 TẦNG: (VÁCH RIÊNG)		
V.1		- Nhà ở loại 1: Móng cọc BTCT, cột, đà, sàn BTCT; Tường xây gạch; hệ thống cửa nhôm, sắt hoặc gỗ; có điện, nước; nền gạch ceramic; chưa tính trần:	m ²	
309	BT-01.01	+Tường dày 20cm, mái BTCT		4 893 000
310	BT-01.02	+Tường dày 20cm, mái ngói		4 853 000
311	BT-01.03	+Tường dày 20cm, mái tôn trắng kẽm		4 776 000
312	BT-01.04	+Tường dày 20cm, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		4 754 000
313	BT-01.05	+Tường dày 10cm, mái BTCT		4 691 000
314	BT-01.06	+Tường dày 10cm, mái ngói		4 651 000
315	BT-01.07	+Tường dày 10cm, mái tôn trắng kẽm		4 574 000
316	BT-01.08	+Tường dày 10cm, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		4 552 000
V.2		- Nhà ở loại 2: Móng BTCT gia cố cừ tràm, cột, đà, sàn BTCT; Tường xây gạch; hệ thống cửa nhôm, sắt hoặc gỗ; có điện, nước; nền gạch ceramic; chưa tính trần:	m ²	
317	BT-02.01	+Tường dày 20cm, mái BTCT		4 658 000
318	BT-02.02	+Tường dày 20cm, mái ngói		4 619 000
319	BT-02.03	+Tường dày 20cm, mái tôn trắng kẽm		4 542 000
320	BT-02.04	+Tường dày 20cm, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		4 520 000
321	BT-02.05	+Tường dày 10cm, mái BTCT		4 457 000
322	BT-02.06	+Tường dày 10cm, mái ngói		4 417 000
323	BT-02.07	+Tường dày 10cm, mái tôn trắng kẽm		4 340 000
324	BT-02.08	+Tường dày 10cm, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		4 318 000

STT	MÃ HIỆU	LOẠI NHÀ Ở	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)
V.3		- Nhà ở loại 3: Móng cọc BTCT; khung BTCT; Tường xây gạch; hệ thống cửa nhôm, sắt hoặc gỗ; có điện, nước; nền gạch ceramic; chưa tính trần:	m ²	
325	BT-03.01	-Tường dày 20cm, sàn gỗ xây dựng, mái ngói		4 638 000
326	BT-03.02	-Tường dày 20cm, sàn gỗ xây dựng, mái tôn tráng kẽm		4 562 000
327	BT-03.03	-Tường dày 20cm, sàn gỗ xây dựng, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		4 540 000
328	BT-03.04	-Tường dày 10cm, sàn gỗ xây dựng, mái ngói		4 437 000
329	BT-03.05	-Tường dày 10cm, sàn gỗ xây dựng, mái tôn tráng kẽm		4 360 000
330	BT-03.06	-Tường dày 10cm, sàn gỗ xây dựng, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		4 338 000
331	BT-03.07	-Tường dày 20cm, sàn gỗ xây dựng nhưng có ban công BTCT, mái ngói		4 648 000
332	BT-03.08	-Tường dày 20cm, sàn gỗ xây dựng nhưng có ban công BTCT, mái tôn tráng kẽm		4 571 000
333	BT-03.09	-Tường dày 20cm, sàn gỗ xây dựng nhưng có ban công BTCT, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		4 549 000
334	BT-03.10	-Tường dày 10cm, sàn gỗ xây dựng nhưng có ban công BTCT, mái ngói		4 446 000
335	BT-03.11	-Tường dày 10cm, sàn gỗ xây dựng nhưng có ban công BTCT, mái tôn tráng kẽm		4 369 000
336	BT-03.12	-Tường dày 10cm, sàn gỗ xây dựng nhưng có ban công BTCT, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		4 347 000
V.4		-Kết cấu 4: Móng BTCT gia cố cừ tràm; khung BTCT; Tường xây gạch; hệ thống cửa nhôm, sắt hoặc gỗ; có điện, nước; nền gạch ceramic; chưa tính trần:	m ²	
337	BT-04.01	-Tường dày 20cm, sàn gỗ xây dựng, mái ngói		4 404 000
338	BT-04.02	-Tường dày 20cm, sàn gỗ xây dựng, mái tôn tráng kẽm		4 327 000
339	BT-04.03	-Tường dày 20cm, sàn gỗ xây dựng, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		4 306 000
340	BT-04.04	-Tường dày 10cm, sàn gỗ xây dựng, mái ngói		4 203 000
341	BT-04.05	-Tường dày 10cm, sàn gỗ xây dựng, mái tôn tráng kẽm		4 126 000
342	BT-04.06	-Tường dày 10cm, sàn gỗ xây dựng, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		4 104 000
343	BT-04.07	-Tường dày 20cm, sàn gỗ xây dựng nhưng có ban công BTCT, mái ngói		4 414 000
344	BT-04.08	-Tường dày 20cm, sàn gỗ xây dựng nhưng có ban công BTCT, mái tôn tráng kẽm		4 337 000
345	BT-04.09	-Tường dày 20cm, sàn gỗ xây dựng nhưng có ban công BTCT, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		4 315 000



STT	MÃ HIỆU	LOẠI NHÀ Ở	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)
346	BT-04.10	-Tường dày 10cm, sàn gỗ xây dựng nhưng có ban công BTCT, mái ngói		4 212 000
347	BT-04.11	-Tường dày 10cm, sàn gỗ xây dựng nhưng có ban công BTCT, mái tôn tráng kẽm		4 135 000
348	BT-04.12	-Tường dày 10cm, sàn gỗ xây dựng nhưng có ban công BTCT, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		4 113 000

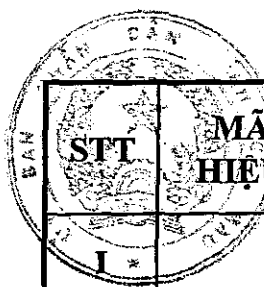


B. PHÂN THÔNG SỐ TỈ TRỌNG CÁC KẾT CẤU CHÍNH

	LOẠI NHÀ Ở	BẢNG TỈ TRỌNG CÁC KẾT CẤU CHÍNH (%)								Tổng cộng
		Phần móng	Phần khung	Phần sàn nền hoặc gác	Phần vách	Phần mái	Phần điện	Phần nước và vệ sinh	Phần hoàn thiện, nền	
I	Biệt thự									
1	Biệt thự 1 tầng	21,35	16,34	8,99	21,42	15,99	2,64	5,21	8,05	84,10
2	Biệt thự 2 tầng	24,79	15,02	8,46	21,26	12,19	3,70	6,64	7,95	81,71
II	Nhà ở									
1	Nhà 1 tầng									
a	Nhà 1 tầng (số thứ tự từ 25-80)	25,69	7,19	10,51	23,87	16,41	2,29	10,60	3,43	83,68
b	Nhà 1 tầng (số thứ tự từ 81-178)	21,50	13,86	10,41	22,66	10,74	4,43	8,19	8,21	79,17
c	Nhà 1 tầng (số thứ tự từ 179-232)	13,70	15,71	8,21	29,49	13,74	5,80	2,18	11,17	80,85
2	Nhà 2 tầng	27,76	10,66	12,82	25,05	10,10	3,19	6,37	4,05	86,38
3	Nhà từ 3 đến 9 tầng	27,94	14,47	19,31	21,10	5,61	2,82	4,96	3,79	88,43

BẢNG 02: CÔNG TRÌNH, VẬT KIẾN TRÚC
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 13 /2013/QĐ-UBND
ngày 17 tháng 10 năm 2013 của UBND tỉnh Cà Mau)

A: ĐƠN GIÁ XÂY MỚI CÔNG TRÌNH, VẬT KIẾN TRÚC

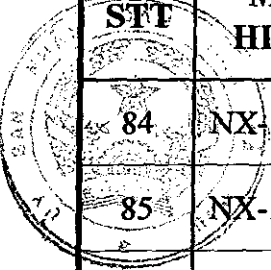


STT	MÃ HIỆU	LOẠI CÔNG TRÌNH, VẬT KIẾN TRÚC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)
I		NHÀ XƯỞNG, NHÀ KHO CƠ SỞ SẢN XUẤT HỘ GIA ĐÌNH (NHÀ BAO CHE)	m2	
I.1		- Nhà loại 1: Móng BTCT gia cố cừ tràm; cột, đà BTCT, kèo thép hoặc gỗ dầu (gỗ nhóm IV); Tường xây gạch dày 10cm		
1	NX-01.01	+Nền BTCT, mái tôn tráng kẽm		2 151 000
2	NX-01.02	+Nền BTCT, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		2 056 000
3	NX-01.03	+Nền gạch ceramic, mái tôn tráng kẽm		2 199 000
4	NX-01.04	+Nền gạch ceramic, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		2 104 000
5	NX-01.05	+Nền gạch tàu hoặc láng xi măng, mái tôn tráng kẽm		2 072 000
6	NX-01.06	+Nền gạch tàu hoặc láng xi măng, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		1 977 000
7	NX-01.07	+Nền đất, mái tôn tráng kẽm		1 961 000
8	NX-01.08	+Nền đất, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		1 866 000
		- Nhà loại 2: Móng BTCT gia cố cừ tràm, cột, đà BTCT; kèo thép hoặc gỗ dầu (gỗ nhóm IV); Tường xây gạch dày 20cm		
9	NX-02.01	+Nền BTCT, mái tôn tráng kẽm		2 450 000
10	NX-02.02	+Nền BTCT, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		2 355 000
11	NX-02.03	+Nền gạch ceramic, mái tôn tráng kẽm		2 498 000
12	NX-02.04	+Nền gạch ceramic, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		2 403 000
13	NX-02.05	+Nền gạch tàu hoặc láng xi măng, mái tôn tráng kẽm		2 370 000
14	NX-02.06	+Nền gạch tàu hoặc láng xi măng, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		2 275 000
15	NX-02.07	+Nền đất, mái tôn tráng kẽm		2 259 000
16	NX-02.08	+Nền đất, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		2 164 000
		-Nhà loại 3: Móng BTCT gia cố cừ tràm, cột, đà BTCT; kèo thép hoặc gỗ dầu (gỗ nhóm IV); tường lững xây gạch, dày 10cm, cao từ 2m trở lên phần trên là vách tôn, ván.		
17	NX-03.01	+Nền BTCT, mái tôn tráng kẽm		1 994 000

STT	MÃ HIỆU	LOẠI CÔNG TRÌNH, VẬT KIẾN TRÚC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)
18	NX-03.02	+Nền BTCT, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		1 899 000
19	NX-03.03	+Nền gạch ceramic, mái tôn tráng kẽm		2 042 000
20	NX-03.04	+Nền gạch ceramic, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		1 947 000
21	NX-03.05	+Nền gạch tàu hoặc láng xi măng, mái tôn tráng kẽm		1 915 000
22	NX-03.06	+Nền gạch tàu hoặc láng xi măng, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		1 820 000
23	NX-03.07	+Nền đất, mái tôn tráng kẽm		1 804 000
24	NX-03.08	+Nền đất, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		1 709 000
I.4		- Nhà loại 4: Móng BTCT gia cố cừ tràm, cột, đà BTCT; kèo thép hoặc gỗ dầu (gỗ nhóm IV); tường lửng xây gạch dày 10cm, cao dưới 2m phần trên là vách tôn, ván.		
25	NX-04.01	+Nền BTCT, mái tôn tráng kẽm		1 955 000
26	NX-04.02	+Nền BTCT, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		1 861 000
27	NX-04.03	+Nền gạch ceramic, mái tôn tráng kẽm		2 003 000
28	NX-04.04	+Nền gạch ceramic, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		1 909 000
29	NX-04.05	+Nền gạch tàu hoặc láng xi măng, mái tôn tráng kẽm		1 876 000
30	NX-04.06	+Nền gạch tàu hoặc láng xi măng, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		1 781 000
31	NX-04.07	+Nền đất, mái tôn tráng kẽm		1 765 000
32	NX-04.08	+Nền đất, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		1 670 000
I.5		- Nhà loại 5: Móng BTCT gia cố cừ tràm, cột, đà BTCT; kèo thép hoặc gỗ dầu (gỗ nhóm IV); vách tôn, ván.		
33	NX-05.01	+Nền BTCT, mái tôn tráng kẽm		1 798 000
34	NX-05.02	+Nền BTCT, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		1 703 000
35	NX-05.03	+Nền gạch ceramic, mái tôn tráng kẽm		1 846 000
36	NX-05.04	+Nền gạch ceramic, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		1 751 000
37	NX-05.05	+Nền gạch tàu hoặc láng xi măng, mái tôn tráng kẽm		1 719 000
38	NX-05.06	+Nền gạch tàu hoặc láng xi măng, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		1 624 000
39	NX-05.07	+Nền đất, mái tôn tráng kẽm		1 608 000
40	NX-05.08	+Nền đất, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		1 513 000

STT	MÃ HIỆU	LOẠI CÔNG TRÌNH, VẬT KIẾN TRÚC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)
I.6		-Nhà loại 6: Móng BTCT gia cố cừ tràm, cột, đà BTCT; kèo thép hoặc gỗ dầm (gỗ nhóm IV); không vách		
41	NX-06.01	+Nền BTCT, mái tôn tráng kẽm		1 412 000
42	NX-06.02	+Nền BTCT, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		1 318 000
43	NX-06.03	+Nền gạch ceramic, mái tôn tráng kẽm		1 460 000
44	NX-06.04	+Nền gạch ceramic, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		1 366 000
45	NX-06.05	+Nền gạch tàu hoặc láng xi măng, mái tôn tráng kẽm		1 333 000
46	NX-06.06	+Nền gạch tàu hoặc láng xi măng, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		1 238 000
47	NX-06.07	+Nền đất, mái tôn tráng kẽm		1 222 000
48	NX-06.08	+Nền đất, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		1 127 000
I.7		- Nhà loại 7: Móng BTCT trên nền thiên nhiên; khung cột, kèo bằng BTCT đúc sẵn hoặc thép hoặc gỗ dầm (gỗ nhóm IV); vách tường xây gạch dày 100.		
49	NX-07.01	+Nền BTCT, mái tôn tráng kẽm		1 969 000
50	NX-07.02	+Nền BTCT, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		1 874 000
51	NX-07.03	+Nền gạch ceramic, mái tôn tráng kẽm		2 017 000
52	NX-07.04	+Nền gạch ceramic, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		1 922 000
53	NX-07.05	+Nền gạch tàu hoặc láng xi măng, mái tôn tráng kẽm		1 890 000
54	NX-07.06	+Nền gạch tàu hoặc láng xi măng, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		1 795 000
55	NX-07.07	+Nền đất, mái tôn tráng kẽm		1 779 000
56	NX-07.08	+Nền đất, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		1 684 000
I.8		- Nhà loại 8: Móng BTCT trên nền thiên nhiên; khung cột, kèo bằng BTCT đúc sẵn hoặc thép hoặc gỗ dầm (gỗ nhóm IV); tường lửng 100 cao từ 2m trở lên, trên vách tôn, ván.		
57	NX-08.01	+Nền BTCT, mái tôn tráng kẽm		1 848 000
58	NX-08.02	+Nền BTCT, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		1 754 000
59	NX-08.03	+Nền gạch ceramic, mái tôn tráng kẽm		1 897 000
60	NX-08.04	+Nền gạch ceramic, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		1 802 000
61	NX-08.05	+Nền gạch tàu hoặc láng xi măng, mái tôn tráng kẽm		1 769 000

STT	MÃ HIỆU	LOẠI CÔNG TRÌNH, VẬT KIẾN TRÚC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)
62	NX-08.06	+Nền gạch tàu hoặc láng xi măng, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		1 674 000
63	NX-08.07	+Nền đất, mái tôn tráng kẽm		1 658 000
64	NX-08.08	+Nền đất, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		1 563 000
I.9		- Nhà loại 9: Móng BTCT trên nền thiên nhiên; khung cột, kèo bằng BTCT đúc sẵn hoặc thép hoặc gỗ dầu (gỗ nhóm IV); tường 100 lững xây gạch, cao dưới 2m trên vách tôn, ván.		
65	NX-09.01	+Nền BTCT, mái tôn tráng kẽm		1 810 000
66	NX-09.02	+Nền BTCT, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		1 715 000
67	NX-09.03	+Nền gạch ceramic, mái tôn tráng kẽm		1 858 000
68	NX-09.04	+Nền gạch ceramic, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		1 763 000
69	NX-09.05	+Nền gạch tàu hoặc láng xi măng, mái tôn tráng kẽm		1 731 000
70	NX-09.06	+Nền gạch tàu hoặc láng xi măng, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		1 636 000
71	NX-09.07	+Nền đất, mái tôn tráng kẽm		1 619 000
72	NX-09.08	+Nền đất, mái tôn thiếc hoặc fibrociment.		1 525 000
I.10		- Nhà loại 10: Móng BTCT gia cố cừ tràm; khung cột, kèo bằng thép hoặc gỗ dầu (gỗ nhóm IV); vách tôn		
73	NX-10.01	+Nền BTCT, mái tôn tráng kẽm		1 539 000
74	NX-10.02	+Nền BTCT, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		1 445 000
75	NX-10.03	+Nền gạch ceramic, mái tôn tráng kẽm		1 587 000
76	NX-10.04	+Nền gạch ceramic, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		1 493 000
77	NX-10.05	+Nền gạch tàu hoặc láng xi măng, mái tôn tráng kẽm		1 460 000
78	NX-10.06	+Nền gạch tàu hoặc láng xi măng, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		1 365 000
79	NX-10.07	+Nền đất, mái tôn tráng kẽm		1 349 000
80	NX-10.08	+Nền đất, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		1 254 000
I.11		-Nhà loại 11: Móng BTCT gia cố cừ tràm hoặc xây bó nền bằng gạch; khung cột, kèo bằng thép hoặc gỗ dầu (gỗ nhóm IV); không vách.		
81	NX-11.01	+Nền BTCT, mái tôn tráng kẽm		1 154 000
82	NX-11.02	+Nền BTCT, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		1 059 000
83	NX-11.03	+Nền gạch ceramic, mái tôn tráng kẽm		1 202 000



STT	MÃ HIỆU	LOẠI CÔNG TRÌNH, VẬT KIẾN TRÚC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)
84	NX-11.04	+Nền gạch ceramic, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		1 107 000
85	NX-11.05	+Nền gạch tàu hoặc láng xi măng, mái tôn tráng kẽm		1 074 000
86	NX-11.06	+Nền gạch tàu hoặc láng xi măng, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		980 000
87	NX-11.07	+Nền đất, mái tôn tráng kẽm		963 000
88	NX-11.08	+Nền đất, mái tôn thiếc hoặc fibrociment		869 000
II		CHÒI VUÔNG; MÁI CHE; CHUÔNG, TRẠI CHĂN NUÔI CỐ ĐỊNH.		
II.1		Chòi vuông:	m ²	
89	CV-01.01	-Khung cột gỗ địa phương; vách tôn thiếc, ván; mái tôn thiếc; nền đất.		354 000
90	CV-01.02	-Khung cột gỗ địa phương; vách tôn, ván; mái tôn; nền láng xi măng hoặc lát gạch tàu.		441 000
91	CV-01.03	-Khung cột gỗ địa phương; vách tôn, ván; mái tôn; nền sàn gỗ trên cọc gỗ địa phương.		598 000
92	CV-01.04	-Khung cột gỗ địa phương; vách tôn, ván; mái lá; nền đất.		287 000
93	CV-01.05	-Khung cột gỗ địa phương; vách tôn, ván; mái lá; nền nền láng xi măng hoặc lát gạch tàu.		373 000
94	CV-01.06	-Khung cột gỗ địa phương; vách tôn, ván; mái lá; nền sàn gỗ trên cọc gỗ địa phương.		530 000
95	CV-01.07	-Khung cột gỗ địa phương; vách lá; mái tôn; nền đất.		311 000
96	CV-01.08	-Khung cột gỗ địa phương; vách lá; mái tôn; nền láng xi măng hoặc lát gạch tàu.		397 000
97	CV-01.09	-Khung cột gỗ địa phương; vách lá; mái tôn; nền sàn sàn gỗ trên cọc gỗ địa phương.		555 000
98	CV-01.10	-Khung cột gỗ địa phương; vách lá; mái lá; nền đất.		243 000
99	CV-01.11	-Khung cột gỗ địa phương; vách lá; mái lá; nền láng xi măng hoặc lát gạch tàu.		329 000
100	CV-01.12	-Khung cột gỗ địa phương; vách lá; mái lá; nền sàn gỗ trên cọc gỗ địa phương.		487 000
II.2		Mái che (không tính phần nền):	m ²	
101	MA-01.01	-Mái che bằng tôn tráng kẽm, cột gỗ dầu (gỗ xây dựng nhóm IV) hoặc cột BTCT đúc sẵn.		268 856
102	MA-01.02	-Mái che bằng tôn thiếc hoặc fibrociment, cột gỗ dầu (gỗ xây dựng nhóm IV) hoặc cột BTCT đúc sẵn.		196 088
103	MA-01.03	-Mái che bằng tôn tráng kẽm, khung cột gỗ địa phương.		240 112

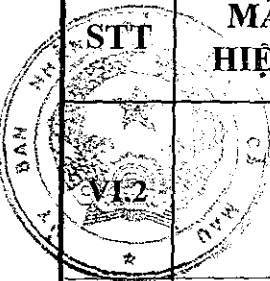
STT	MÃ HIỆU	LOẠI CÔNG TRÌNH, VẬT KIẾN TRÚC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)
104	MA-01.04	-Mái che bằng tôn thiếc hoặc fibrociment, khung cột gỗ địa phương.		167 344
105	MA-01.05	-Mái che bằng lá, khung cột gỗ dầu (gỗ xây dựng nhóm IV) hoặc cột BTCT đúc sẵn.		134 056
106	MA-01.06	-Mái che bằng lá, khung cột gỗ địa phương.		105 312
II.3		Chuồng, trại chăn nuôi cố định		
II.3.1		Kết cấu 1: Cột BTCT hoặc cột gạch, gỗ dầu; tường lững xây gạch dày 10cm:	m ²	
107	CT-01.01	+Mái tôn thiếc hoặc fibrociment, nền đất		723 000
108	CT-01.02	+Mái tôn thiếc hoặc fibrociment, nền láng xi măng hoặc lát gạch tàu		830 000
109	CT-01.03	+Mái tôn thiếc hoặc fibrociment, nền sàn ván trên trụ gỗ địa phương		764 000
110	CT-01.04	+Mái tôn thiếc hoặc fibrociment, sàn ghép đan BTCT trên trụ đà BTCT.		989 000
111	CT-01.05	+Mái lá, nền đất		655 000
112	CT-01.06	+Mái lá, nền láng xi măng hoặc lát gạch tàu		763 000
113	CT-01.07	+Mái lá, nền sàn ván trên trụ gỗ địa phương		696 000
114	CT-01.08	+Mái lá, sàn ghép đan BTCT trên trụ đà BTCT.		921 000
II.3.2		Kết cấu 2: Cột BTCT hoặc cột gạch, gỗ dầu; vách lững tôn hoặc ván.	m ²	
115	CT-02.01	+Mái tôn thiếc hoặc fibrociment, nền đất		664 000
116	CT-02.02	+Mái tôn thiếc hoặc fibrociment, nền láng xi măng hoặc lát gạch tàu		772 000
117	CT-02.03	+Mái tôn thiếc hoặc fibrociment, nền sàn ván trên trụ gỗ địa phương		705 000
118	CT-02.04	+Mái tôn thiếc hoặc fibrociment, sàn ghép đan BTCT trên trụ đà BTCT.		930 000
119	CT-02.05	+Mái lá, nền đất		597 000
120	CT-02.06	+Mái lá, nền láng xi măng hoặc lát gạch tàu		704 000
121	CT-02.07	+Mái lá, nền sàn ván trên trụ gỗ địa phương		638 000
122	CT-02.08	+Mái lá, sàn ghép đan BTCT trên trụ đà BTCT.		863 000
II.3.3		-Kết cấu 3: Cột gỗ địa phương; vách lững tôn, ván	m ²	
123	CT-03.01	+Mái tôn thiếc hoặc fibrociment, nền đất		593 000
124	CT-03.02	+Mái tôn thiếc hoặc fibrociment, nền láng xi măng hoặc lát gạch tàu		701 000
125	CT-03.03	+Mái tôn thiếc hoặc fibrociment, nền sàn ván trên trụ gỗ địa phương		634 000

STT	MÃ HIỆU	LOẠI CÔNG TRÌNH, VẬT KIẾN TRÚC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)
126	CT-03.04	+Mái tôn thiếc hoặc fibrociment, sàn ghép đan BTCT trên trụ đà BTCT		859 000
127	CT-03.05	+Mái lá, nền đất		526 000
128	CT-03.06	+Mái lá, nền láng xi măng hoặc lát gạch tàu		633 000
129	CT-03.07	+Mái lá, nền sàn ván trên trụ gỗ địa phương		567 000
130	CT-03.08	+Mái lá, sàn ghép đan BTCT trên trụ đà BTCT		792 000
II.3.4		Kết cấu 4: Cột gỗ địa phương, vách lững lá hoặc rào chắn bằng gỗ hay lưới B40.	m ²	
131	CT-04.01	+Mái tôn thiếc hoặc fibrociment, nền đất		511 000
132	CT-04.02	+Mái tôn thiếc hoặc fibrociment, nền láng xi măng hoặc lát gạch tàu		619 000
133	CT-04.03	+Mái tôn thiếc hoặc fibrociment, nền sàn ván trên trụ gỗ địa phương		552 000
134	CT-04.04	+Mái tôn thiếc hoặc fibrociment, sàn ghép đan BTCT trên trụ đà BTCT		777 000
135	CT-04.05	+Mái lá, nền đất		444 000
136	CT-04.06	+Mái lá, nền láng xi măng hoặc lát gạch tàu		551 000
137	CT-04.07	+Mái lá, nền sàn ván trên trụ gỗ địa phương		485 000
138	CT-04.08	+Mái lá, sàn ghép đan BTCT trên trụ đà BTCT		710 000
III		NHÀ VỆ SINH ĐỘC LẬP CÓ HẠM TỰ HOẠI, CÓ XÍ XỐM (nếu không có hầm tự hoại thì đơn giá trừ 1.024.000 đồng/m²)	m ²	
139	VS-01.01	- Nền lát gạch ceramic, cột BTCT hoặc gạch hoặc gỗ dầu; tường xây gạch; mái tôn, ngói, fibrociment		4 681 000
140	VS-01.02	- Nền lát gạch ceramic, cột BTCT hoặc gạch hoặc gỗ dầu; tường xây gạch; mái lá.		4 562 000
141	VS-01.03	- Nền lát gạch tàu, Cột BTCT hoặc gạch hoặc gỗ dầu; vách tôn hoặc ván; mái tôn, ngói, fibrociment		3 022 000
142	VS-01.04	- Nền lát gạch tàu, cột BTCT hoặc gạch hoặc gỗ dầu; vách tôn hoặc ván; mái lá		2 903 000
143	VS-01.05	- Nền lát gạch tàu, cột gỗ địa phương; vách tôn hoặc ván; mái tôn, fibrociment.		2 696 000
144	VS-01.06	- Nền lát gạch tàu, Cột gỗ địa phương; vách tôn hoặc ván, mái lá.		2 577 000
145	VS-01.07	- Nền lát gạch tàu, cột gỗ địa phương; vách lá, ván địa phương; mái lá.		1 974 000
IV		NHÀ TẮM ĐỘC LẬP	m ²	

STT	MÃ HIỆU	LOẠI CÔNG TRÌNH, VẬT KIẾN TRÚC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)
146	NT-01.01	-Cột BTCT hoặc gạch hoặc gỗ dầm; tường xây gạch; mái tôn thiếc, tôn tráng kẽm, ngói, fibrociment; nền gạch ceramic		3 322 000
147	NT-01.02	-Cột BTCT hoặc gạch hoặc gỗ dầm; tường xây gạch; mái tôn thiếc, tôn tráng kẽm, ngói, fibrociment; nền xi măng hoặc gạch tàu		3 205 000
148	NT-01.03	-Cột BTCT hoặc gạch hoặc gỗ dầm; tường xây gạch; mái lá; nền gạch ceramic		3 203 000
149	NT-01.04	-Cột BTCT hoặc gạch hoặc gỗ dầm; tường xây gạch; mái lá; nền xi măng hoặc gạch tàu		3 086 000
150	NT-01.05	-Cột BTCT hoặc gạch hoặc gỗ dầm; vách tôn hoặc ván; mái tôn thiếc, tôn tráng kẽm, ngói, fibrociment; nền gạch ceramic		1 885 000
151	NT-01.06	-Cột BTCT hoặc gạch hoặc gỗ dầm; vách tôn hoặc ván; mái tôn thiếc, tôn tráng kẽm, ngói, fibrociment; nền xi măng hoặc gạch tàu		1 740 000
152	NT-01.07	-Cột gỗ dầm; vách tôn hoặc ván; mái tôn , ngói, fibrociment; nền sàn ván trên trụ gỗ địa phương		1 782 000
153	NT-01.08	-Cột BTCT, gỗ dầm; vách tôn hoặc ván; mái tôn , ngói, fibrociment, sàn ghép đan BTCT trên trụ đà BTCT;		2 252 000
154	NT-01.09	-Cột BTCT hoặc gạch hoặc gỗ dầm; vách tôn hoặc ván; mái lá; nền gạch ceramic		1 766 000
155	NT-01.10	-Cột BTCT hoặc gạch hoặc gỗ dầm; vách tôn hoặc ván; mái lá; nền xi măng hoặc gạch tàu		1 621 000
156	NT-01.11	-Cột BTCT, gỗ dầm; vách tôn hoặc ván; mái lá; sàn ghép đan BTCT trên trụ đà BTCT.		2 133 000
157	NT-01.12	-Cột gỗ dầm; vách tôn hoặc ván; mái lá; nền sàn ván trên trụ gỗ địa phương		1 662 000
158	NT-01.13	-Cột gỗ địa phương; vách tôn hoặc ván; mái tôn, fibrociment; nền gạch ceramic		1 559 000
159	NT-01.14	-Cột gỗ địa phương; vách tôn hoặc ván; mái tôn, fibrociment; nền xi măng hoặc gạch tàu		1 414 000
160	NT-01.15	-Cột gỗ địa phương; vách tôn hoặc ván; mái tôn, fibrociment; nền sàn ván trên trụ gỗ địa phương		1 782 000
161	NT-01.16	-Cột gỗ địa phương; vách tôn hoặc ván; mái tôn, fibrociment; sàn ghép đan BTCT trên trụ đà BTCT;		2 252 000
162	NT-01.17	Cột gỗ địa phương; vách tôn hoặc ván, mái lá; nền gạch ceramic		1 440 000
163	NT-01.18	-Cột gỗ địa phương; vách tôn hoặc ván; mái lá, fibrociment; nền xi măng hoặc gạch tàu		1 295 000

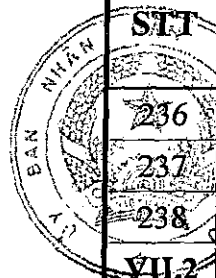
STT	MÃ HIỆU	LOẠI CÔNG TRÌNH, VẬT KIẾN TRÚC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)
164	NT-01.19	-Cột gỗ địa phương; vách tôn hoặc ván; mái lá, fibrociment; nền sàn ván trên trụ gỗ địa phương		1 662 000
165	NT-01.20	-Cột gỗ địa phương; vách tôn hoặc ván; mái lá, fibrociment; sàn ghép đan BTCT trên trụ đà BTCT;		2 133 000
166	NT-01.21	-Cột gỗ địa phương; vách lá, ván địa phương, thảo bặt; mái lá, thảo bặt; nền đất.		537 000
167	NT-01.22	-Cột gỗ địa phương; vách lá, ván địa phương, thảo bặt; mái lá, thảo bặt; sàn ghép đan BTCT trên trụ đà BTCT;		1 530 000
168	NT-01.23	-Cột gỗ địa phương; vách lá, ván địa phương, thảo bặt; mái lá, thảo bặt; nền sàn ván trên trụ gỗ địa phương.		1 060 000
V		NHÀ MÔ, MÔ MÃ		
V.1		Phân mộ:	Cái	
169	MM-01.01	-Mộ đất		3 871 000
170	MM-01.02	-Mộ xây gạch có nắp Mộ bằng BTCT, sơn nước có kim tính xây gạch		10 039 000
171	MM-01.03	-Mộ xây gạch có nắp Mộ bằng BTCT, có ốp gạch men, gạch ceramic - có kim tính xây gạch		12 832 000
172	MM-01.04	-Mộ đổ BTCT, sơn nước		11 582 000
173	MM-01.05	-Mộ đổ BTCT, có ốp gạch ceramic		14 221 000
174	MM-01.06	-Kim tính xây sẵn: xây gạch, đáy BTCT		6 959 000
174	MM-01.07	-Kim tính xây sẵn: Đáy, thành BTCT		7 591 000
V.2		Nhà mồ: (Đối với móng BTCT có gia cố cử tràm thì lấy đơn giá móng BTCT trên nền thiên nhiên công thêm 120 nghìn đồng/m ²)	m ²	
175	NM-01.01	-Móng BTCT trên nền thiên nhiên, cột đổ BTCT; mái BTCT; nền gạch ceramic		2 650 000
176	NM-01.02	-Móng BTCT trên nền thiên nhiên, cột đổ BTCT; mái BTCT; nền xi măng hoặc gạch tàu		2 542 000
177	NM-01.03	-Móng BTCT trên nền thiên nhiên, cột đổ BTCT; mái ngói; nền ceramic		2 559 000
178	NM-01.04	-Móng BTCT trên nền thiên nhiên, cột đổ BTCT; mái ngói; nền xi măng hoặc gạch tàu.		2 451 000
179	NM-01.05	-Móng BTCT trên nền thiên nhiên, cột đổ BTCT; mái tôn tráng kẽm; nền ceramic		2 229 000
180	NM-01.06	-Móng BTCT trên nền thiên nhiên, cột đổ BTCT; mái tôn tráng kẽm; nền xi măng hoặc gạch tàu		2 121 000

STT	MÃ HIỆU	LOẠI CÔNG TRÌNH, VẬT KIẾN TRÚC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)
181	NM-01.07	-Móng BTCT trên nền thiên nhiên, cột đồ BTCT, mái tôn thiếc hoặc fibrociment, nền ceramic		2 119 000
182	NM-01.08	-Móng BTCT trên nền thiên nhiên, cột đồ BTCT, mái tôn thiếc hoặc fibrociment, nền xi măng hoặc gạch tàu		2 011 000
183	NM-01.09	-Móng BTCT trên nền thiên nhiên, cột đồ BTCT, mái tôn thiếc hoặc fibrociment, nền đất.		1 897 000
184	NM-01.10	-Móng xây gạch hoặc đá, cột gạch hoặc BTCT đúc sẵn hoặc gỗ dầm (gỗ nhóm IV); mái tôn tráng kẽm; nền gạch ceramic		1 074 000
185	NM-01.11	-Móng xây gạch hoặc đá, cột gạch hoặc BTCT đúc sẵn hoặc gỗ dầm (gỗ nhóm IV); mái tôn tráng kẽm; nền xi măng hoặc gạch tàu.		966 000
186	NM-01.12	-Móng xây gạch hoặc đá, cột gạch hoặc BTCT đúc sẵn hoặc gỗ dầm (gỗ nhóm IV); mái tôn thiếc hoặc fibrociment; nền xi măng hoặc gạch tàu		856 000
187	NM-01.13	-Móng xây gạch hoặc đá, cột gạch hoặc BTCT đúc sẵn hoặc gỗ dầm (gỗ nhóm IV); mái tôn thiếc hoặc fibrocimment; nền đất		742 000
VI		HÀNG RÀO		
VI.1		Cổng rào có móng BTCT trên nền thiên nhiên:	m ²	Tính theo diện tích thông thủy cửa cổng
189	CR-01.01	- Trụ BTCT, cửa cổng sắt hình, không mái che, sơn trụ		1 559 000
190	CR-01.02	-Trụ BTCT, cửa cổng sắt hình, không mái che, trụ ốp gạch ceramic		1 885 000
191	CR-01.03	-Trụ BTCT, cửa cổng sắt hình, có mái che ngói, sơn trụ		2 126 000
192	CR-01.04	-Trụ BTCT, cửa cổng sắt hình, có mái che ngói, trụ ốp gạch ceramic		2 452 000
193	CR-01.05	-Trụ gỗ địa phương (không móng), cửa khung gỗ lưới B40, không mái che		779 000
194	CR-01.06	-Trụ gỗ địa phương (không móng), cửa khung sắt hình lưới B40, không mái che		998 000
195	CR-01.07	-Trụ BTCT, khung thép hình , thép tấm+lưới B40, sơn trụ, không mái che		1 279 000
196	CR-01.08	-Trụ BTCT, Khung inox , song inox, sơn trụ, không mái che		2 025 000



STT	MÃ HIỆU	LOẠI CÔNG TRÌNH, VẬT KIẾN TRÚC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)
		<i>*Tường rào:(tính sơn, trát hoàn thiện; nếu có ốp gạch, đá thì giá trị được tính thêm theo khối lượng thực tế nhân với đơn giá của công tác tương ứng trong phụ lục 3)</i>	m ²	
VI.2.1		<i>-Loại tường rào 1: Có móng BTCT gia cố cừ tràm (đối với tường rào tương ứng có sử dụng móng cọc BTCT thì đơn giá tính bằng loại tường rào có móng gia cố cừ tràm cộng thêm 150.000 đồng/m)</i>		
197	TR-01.01	+Trụ BTCT, Tường gạch dày 20cm xây trơn, trát (tô) hai mặt.		872 000
198	TR-01.02	+Trụ BTCT, Tường gạch dày 20cm xây trơn, trát (tô) một mặt.		765 000
199	TR-01.03	+Trụ BTCT, Tường gạch dày 20cm xây trơn, không trát (tô).		658 000
200	TR-01.04	+Trụ BTCT, Tường gạch dày 20cm kết hợp song sắt		994 000
201	TR-01.05	+Trụ BTCT, Tường gạch dày 20cm kết hợp lưới B40		661 000
202	TR-01.06	+Trụ BTCT, Tường gạch dày 10cm xây trơn, trát (tô) hai mặt.		710 000
203	TR-01.07	+Trụ BTCT, Tường gạch dày 10cm xây trơn, trát (tô) một mặt.		605 000
204	TR-01.08	+Trụ BTCT, Tường gạch dày 10cm xây trơn, không trát (tô).		496 000
205	TR-01.09	+Trụ BTCT, Tường gạch dày 10cm kết hợp song sắt		901 000
206	TR-01.10	+Trụ BTCT, Tường gạch dày 10cm kết hợp lưới B40		561 000
V.2.2		<i>- Loại tường rào 2: Có móng BTCT trên nền thiên nhiên (đối với tường rào tương ứng có sử dụng móng BTCT gia cố cừ tràm thì đơn giá tính bằng loại tường rào có móng trên nền thiên nhiên cộng thêm 200.000 đồng/m)</i>		
207	TR-02.01	-Trụ gạch hoặc đá, Tường gạch dày 20cm xây trơn, trát (tô) hai mặt.		689 000
208	TR-02.02	-Trụ gạch hoặc đá, Tường gạch dày 20cm xây trơn, trát (tô) một mặt.		582 000
209	TR-02.03	-Trụ gạch hoặc đá, Tường gạch dày 20cm xây trơn, không trát (tô).		475 000
210	TR-02.04	- Trụ gạch hoặc đá, Tường gạch dày 20cm kết hợp song sắt		833 000

STT	MÃ HIỆU	LOẠI CÔNG TRÌNH, VẬT KIẾN TRÚC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)
211	TR-02.05	- Trụ gạch hoặc đá, Tường gạch dày 20cm kết hợp lưới B40		501 000
212	TR-02.06	-Trụ gạch hoặc đá, Tường gạch dày 10cm xây trôn, trát (tô) hai mặt.		549 000
213	TR-02.07	-Trụ gạch hoặc đá, Tường gạch dày 10cm xây trôn, trát (tô) một mặt.		445 000
214	TR-02.08	-Trụ gạch hoặc đá, Tường gạch dày 10cm xây trôn, không trát (tô).		335 000
215	TR-02.09	-Trụ gạch hoặc đá, Tường gạch dày 10cm kết hợp song sắt		763 000
216	TR-02.10	- Trụ gạch hoặc đá, Tường gạch dày 10cm kết hợp lưới B40		423 000
VI.2.3		- Loại tường rào 3: Không có móng		
217	TR-03.01	+ Trụ đá hoặc gỗ dầu. Vách rào kéo kèm gai ô vuông 200x200.		150 000
218	TR-03.02	+Trụ BTCT, vách rào lưới B40		165 000
219	TR-03.03	+Trụ gỗ địa phương, vách rào lưới B40		121 000
220	TR-03.04	+Trụ đá, vách rào lưới B40		150 000
221	TR-03.05	+Trụ gỗ địa phương, vách rào bằng tre, gỗ địa phương		51 000
222	TR-03.06	+Trụ đá, vách rào bằng tre, gỗ địa phương		80 000
VII		SÀN NƯỚC, CẦU DẪN CẤP SÔNG, KÊNH, MƯỜNG	m²	
223	SN-01.01	-Sàn BTCT trên cọc, dầm BTCT		1 044 000
225	SN-01.02	-Sàn gỗ dầu trên cọc, dầm BTCT		802 000
226	SN-01.03	-Sàn gỗ dầu trên cọc, dầm gỗ dầu		642 000
227	SN-01.04	-Sàn gỗ địa phương trên cọc, dầm BTCT		697 000
228	SN-01.05	-Sàn đan BTCT đúc sẵn trên cọc, dầm gỗ		844 000
229	SN-01.06	-Sàn gỗ địa phương hoặc lắp ghép nhiều loại vật liệu trên cọc gỗ		428 000
230	SN-01.07	-Sàn BTCT trên cọc đá		911 000
231	SN-01.08	-Sàn gỗ ván dầu trên cọc đá		709 000
232	SN-01.09	-Sàn gỗ địa phương trên cọc đá		604 000
VIII		HỒ NƯỚC, HỒ ƯƠM TÔM GIỐNG		
VII.1		<i>Hồ nước đặt nổi đặt trên nền thiên nhiên:(Đối với hồ nước ngầm giá được cộng thêm 150.000 đồng/m3, nếu nền có gia cố cừ tràm cộng thêm 1.000.000 đồng/m3)</i>	m³	
233	HN-01.01	-Đổ BTCT liền khối, có nắp đan BTCT		3 444 000
234	HN-01.02	-Đổ BTCT liền khối, không nắp		2 970 000
235	HN-01.03	-Xây gạch dày 20cm, có nắp đan BTCT		2 595 000



STT	MÃ HIỆU	LOẠI CÔNG TRÌNH, VẬT KIẾN TRÚC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)
236	HN-01.04	-Xây gạch dày 20cm, không nắp		2 122 000
237	HN-01.05	-Xây gạch dày 10cm, có nắp đan BTCT		2 312 000
238	HN-01.06	-Xây gạch dày 10cm, không nắp		1 838 000
VII.2		Hồ ương tôm giống:	m ³	
239	HU-01.01	-Đáy và thành hồ đổ BTCT, thành dày 20cm		3 424 000
240	HU-01.02	-Đáy và thành hồ đổ BTCT, thành dày 10cm		2 921 000
241	HU-01.03	-Đáy hồ đổ BTCT, thành hồ xây gạch thẻ dày 20cm		2 122 000
242	HU-01.04	-Đáy hồ đổ BTCT, thành hồ xây gạch thẻ dày 10cm		1 838 000
IX		MƯƠNG, CỐNG, CỬA CỐNG		
IX.1		Mương thoát nước, cống xô vuông:		
IX.1.1		-Loại 1: Mương, cống rộng từ 1m trở lên:	m ³	
243	MC-01.01	+Xây gạch dày 10cm, đáy BTCT, có nắp đan BTCT.		2 352 000
244	MC-01.02	+Xây gạch dày 10cm, đáy BTCT, không nắp		1 856 000
245	MC-01.03	+Xây gạch dày 10cm, có nắp đan BTCT		2 000 000
246	MC-01.04	+Xây gạch dày 10cm, không nắp		1 499 000
247	MC-01.05	+Xây gạch dày 20cm, đáy BTCT, có nắp đan BTCT.		2 654 000
248	MC-01.06	+Xây gạch dày 20cm, đáy BTCT, không nắp		2 145 000
249	MC-01.07	+Xây gạch dày 20cm, có nắp đan BTCT		2 289 000
250	MC-01.08	+Xây gạch dày 20cm, không nắp		1 788 000
251	MC-01.09	+Đổ BTCT, không nắp		2 487 000
252	MC-01.10	+Đổ BTCT, có nắp		2 988 000
IX.1.2		-Loại 2: Mương, cống rộng dưới 1m	m ³	
253	MC-02.01	+Xây gạch dày 10cm, đáy BTCT, có nắp đan BTCT.		3 263 000
254	MC-02.02	+Xây gạch dày 10cm, đáy BTCT, không nắp		2 756 000
255	MC-02.03	+Xây gạch dày 10cm, có nắp đan BTCT		2 794 000
256	MC-02.04	+Xây gạch dày 10cm, không nắp		2 286 000
257	MC-02.05	+Xây gạch dày 20cm, đáy BTCT, có nắp đan BTCT.		3 898 000
258	MC-02.06	+Xây gạch dày 20cm, đáy BTCT, không nắp		3 390 000
259	MC-02.07	+Xây gạch dày 20cm, có nắp đan BTCT		3 428 000
260	MC-02.08	+Xây gạch dày 20cm, không nắp		2 921 000
261	MC-02.09	+Đổ BTCT, không nắp		3 826 000
262	MC-02.10	+Đổ BTCT, có nắp		4 334 000
IX.2		Cống ngầm:		

STT	MÃ HIỆU	LOẠI CÔNG TRÌNH, VẬT KIẾN TRÚC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)
IX.2.1		-Loại 1: Cống ngầm bằng ống nhựa tái sinh	m	
263	CN-01.01	+Đường kính 200mm		330 000
264	CN-01.02	+Đường kính 250mm		395 000
265	CN-01.03	+Đường kính 300mm		506 000
IX.2.2		-Loại 2: Cống BTCT đúc sẵn (đúc thủ công):		
266	CN-02.01	+Đường kính ngoài 20 cm		681 000
267	CN-02.02	+Đường kính ngoài 30 cm		826 000
268	CN-02.03	+Đường kính ống 40 cm		1 094 000
269	CN-02.04	+Đường kính ống 50 cm		1 361 000
270	CN-02.05	+Đường kính ống 60 cm		1 714 000
271	CN-02.06	+Đường kính ống 70 cm		2 056 000
272	CN-02.07	+Đường kính ống 80 cm		2 413 000
273	CN-02.08	+Đường kính ống 90 cm		2 817 000
274	CN-02.09	+Đường kính ống 100 cm		3 273 000
IX.2.3		-Loại 3: Cống ly tâm bê tông cốt thép:	m	
275	CN-03.01	+Đường kính ngoài 20 cm		780 000
276	CN-03.02	+Đường kính ngoài 30 cm		1 012 000
277	CN-03.03	+Đường kính ống 40 cm		1 264 000
278	CN-03.04	+Đường kính ống 50 cm		1 511 000
279	CN-03.05	+Đường kính ống 60 cm		1 811 000
280	CN-03.06	+Đường kính ống 70 cm		2 136 000
281	CN-03.07	+Đường kính ống 80 cm		2 474 000
282	CN-03.08	+Đường kính ống 90 cm		2 915 000
283	CN-03.09	+Đường kính ống 100 cm		3 528 000
IX.3		Cửa cống:	m ²	
284	CC-01.01	-Cửa bằng thép, khung trụ BTCT		981 000
285	CC-01.02	-Cửa ván bằng gỗ dầu (gỗ nhóm IV), khung trụ BTCT		997 000
286	CC-01.03	-Cửa ván bằng gỗ địa phương, khung trụ BTCT		955 000
X		BỜ KÈ VÀ TƯỜNG CHẮN:		
X.1		Bờ kè, Tường chắn:	m	
287	BK-01.01	- Kè xây đá hộc, không trụ		711 000
288	BK-01.02	- Kè có tường chắn đan BTCT, trụ BTCT, giằng BTCT, cao dưới 1m		1 516 000
289	BK-01.03	- Kè có tường chắn đan BTCT, trụ BTCT, giằng BTCT, cao từ 1m trở lên		2 122 400

STT	MÃ HIỆU	LOẠI CÔNG TRÌNH, VẬT KIẾN TRÚC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)
290	BK-01.04	- Tường chắn xây gạch dày 20cm, có trụ đà bằng BTCT.		1 528 000
291	BK-01.05	- Tường chắn xây gạch dày 10cm, có trụ đà bằng BTCT.		1 341 000
292	BK-01.06	- Cừ, cọc gỗ, các loại vật liệu tạm khác chắn trước hoặc sau nhà.		349 000
XI		CÁC VẬT KIẾN TRÚC KHÁC:		
XI.1		Lò nấu; bể, móng máy; ống khói:		
293	LN-01.01	- Lò nấu, lò quay gia súc, gia cầm (áp dụng cho trường hợp không có hóa đơn chứng từ quyết toán hợp lệ).	m ³	Tính theo đơn giá (phụ lục3) khi đo đạc ngoài hiện trường cho 1m3 BTCT móng, xây gạch thẻ
294	LN-01.02	-Bể máy, móng máy đổ BTCT	m ³	
295	LN-01.03	-Ống khói xây gạch chịu lửa, khung thép hình	m ³	
XI.2		Sân, nền, hành lang, lộ nông thôn, đường ray:	m ²	
297	SL-01.01	-Sân, hành lang, nền lót gạch tàu, đan xi măng		145 000
298	SL-01.02	-Sân, hành lang, nền lót gạch xi măng tự chèn		202 000
299	SL-01.03	-Sân, hành lang, nền láng xi măng không có bê tông lót		54 000
300	SL-01.04	-Sân, hành lang, nền láng xi măng có lót bê tông gạch vỡ		124 000
301	SL-01.05	-Sân, hành lang, nền láng xi măng có bê tông đá 4x6		148 000
302	SL-01.06	-Sân, hành lang, nền lót gạch ceramic thông thường.		301 000
303	SL-01.07	-Sân, hành lang, nền lót đá granit		908 000
304	SL-01.08	-Lộ nông thôn đổ BTCT có lót BT đá 4x6		367 000
305	SL-01.09	-Lộ nông thôn láng xi măng		148 000
306	SL-01.10	- Lộ nông thôn láng nhựa		411 000
307	SL-01.11	-Lộ nông thôn bằng đất sét nung tại địa phương hoặc đất đỏ, rải gạch vỡ, đá.		93 000
308	SL-01.12	-Lộ nông thôn bằng đất đen		61 000
309	SL-01.13	-Đường ray kê trên tà vẹt thép, gỗ hay BTCT dùng để kéo gỗ, hàng hóa, hạ thủy tàu ghe	m	805 000
XI.3		Giếng khoan bơm tay (cây nước):		
310	GK-01.01	-Giếng khoan ống PVC, ống tráng kẽm (không bao gồm sàn nước láng xi măng bao quanh)	Giếng	10 450 000
XI.4		Miếu thờ (dạng miếu thờ thổ thần, đặt ở góc đất); bàn thờ ông thiên:	m ²	

STT	MÃ HIỆU	LOẠI CÔNG TRÌNH, VẬT KIẾN TRÚC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)
311	MI-01.01	-Miếu thờ có vách xây gạch, mái ngói, nền BTCT		1 863 000
312	MI-01.02	-Miếu thờ có vách xây gạch, mái ngói, nền gạch ceramic		1 879 000
313	MI-01.03	-Miếu thờ có vách xây gạch, mái ngói, nền xi măng		1 790 000
314	MI-01.04	-Miếu thờ có vách xây gạch, mái tôn hoặc fibrociment, nền BTCT		1 485 000
315	MI-01.05	-Miếu thờ có vách xây gạch, mái tôn hoặc fibrociment, nền gạch ceramic		1 502 000
316	MI-01.06	-Miếu thờ có vách xây gạch, mái tôn hoặc fibrociment, nền xi măng		1 417 000
317	MI-01.07	-Miếu thờ vách lá, tôn, ván; mái lá, tôn.		384 000
318	MI-01.08	-Bàn thờ ông thiên ngoài trời BTCT	Cái	602 000
319	MI-01.09	-Bàn thờ ông thiên ngoài trời xây gạch	Cái	336 000
320	MI-01.10	-Bàn thờ ông thiên bằng gỗ, vật liệu địa phương	Cái	134 000
XI.5		<i>Cột điện (sử dụng cho hệ thống sinh hoạt do hộ gia đình, cá nhân):</i>		
XI.5.1		<i>-Đơn giá bồi thường (áp dụng trong trường hợp xác định cột không sử dụng lại được):</i>	m	
321	TĐ-01.01	+Trụ BTCT Tiết diện (MC) nhỏ hơn 15cmx15cm		124 000
322	TĐ-01.02	+Trụ BTCT Tiết diện lớn hơn hoặc bằng 15cmx15cm nhưng nhỏ hơn hoặc bằng 20 cm x 20 cm ($15 \times 15 \leq MC \leq 20 \times 20$)		189 000
323	TĐ-01.03	+Trụ BTCT Tiết diện lớn hơn 20cmx20cm		244 000
XI.5.2		<i>-Đơn giá hỗ trợ di dời (áp dụng trong trường hợp xác định cột sử dụng lại được):</i>	m	
324	TĐ-02.01	+Trụ BTCT Tiết diện (MC) nhỏ hơn 15cmx15cm		96 000
325	TĐ-02.02	+Trụ BTCT Tiết diện lớn hơn hoặc bằng 15cmx15cm nhưng nhỏ hơn hoặc bằng 20 cm x 20 cm ($15 \times 15 \leq MC \leq 20 \times 20$)		113 000
326	TĐ-02.03	+Trụ BTCT Tiết diện lớn hơn 20cmx20cm		139 000



B. PHÂN THÔNG SỐ TỈ TRỌNG CÁC KẾT CẤU CHÍNH

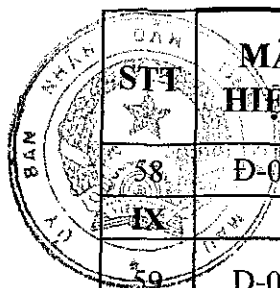
STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	BẢNG TỈ TRỌNG CÁC KẾT CẤU CHÍNH (%)								Tổng cộng
		Phần móng	Phần khung	Phần nền	Phần vách	Phần mái	Phần diện	Phần nước và vệ sinh	Phần hoàn thiện, nền	
1	Nhà làm việc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Nhà xưởng, nhà kho cơ sở sản xuất hộ gia đình,	24,71	15,35	9,71	35,02	15,21				100,00

**BẢNG 03: ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP MỘT SỐ CẤU KIỆN,
CÔNG TÁC XÂY DỰNG PHỔ BIẾN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 43 /2013/QĐ-UBND
ngày 17 tháng 10 năm 2013 của UBND tỉnh Cà Mau)*

STT	MÃ HIỆU	CÁC CẤU KIỆN, CÔNG TÁC XÂY DỰNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)
I		MÁI NHÀ:	m ²	
1	M-01	-Mái ngói, xà gỗ, cầu phong, li tô gỗ dầu (gỗ nhóm IV) hoặc thép		549 000
2	M-02	-Mái tôn tráng kẽm, xà gỗ gỗ dầu (gỗ nhóm IV)		208 000
3	M-03	-Mái tôn thiếc, fibrociment; xà gỗ gỗ dầu (gỗ nhóm IV)		121 000
4	M-04	-Mái tôn tráng kẽm, xà gỗ gỗ địa phương		187 000
5	M-05	-Mái tôn thiếc, fibrociment; xà gỗ gỗ địa phương		100 000
6	M-06	Mái lá, xà gỗ gỗ dầu (gỗ nhóm IV)		65 000
7	M-07	-Mái lá, xà gỗ gỗ địa phương		45 000
8	M-08	-Mái nilon, xà gỗ gỗ tạp, gỗ địa phương		20 000
II		TRẦN NHÀ:	m ²	
9	T-01	-Trần hợp kim nhôm sơn tĩnh điện		906 000
10	T-02	-Trần thép sơn tĩnh điện		495 000
11	T-03	-Trần thạch cao các loại		135 000
12	T-04	-Trần ván ép các loại		85 000
13	T-05	-Trần tấm nhựa các loại		110 000
14	T-06	-Trần tấm một xóp, giấy ép cứng		15 000
15	T-07	-Trần lambri gỗ dày 1cm		336 000
16	T-08	-Trần lambri gỗ dày 1,5cm		392 000
III		VÁCH NHÀ:	m ²	
17	V-01	-Vách tôn tráng kẽm, khung gỗ dầu (gỗ nhóm IV)		191 000
18	V-02	-Vách tôn tráng kẽm, khung gỗ địa phương.		179 000
19	V-03	-Vách tôn thiếc hoặc fibrociment, khung gỗ dầu (gỗ nhóm IV)		105 000
20	V-04	-Vách tôn thiếc hoặc fibrociment, khung gỗ địa phương.		93 000
21	V-05	-Vách ván dầu, khung gỗ dầu (các loại gỗ nhóm IV)		249 000
22	V-06	-Vách ván dầu, khung gỗ địa phương		237 000
23	V-07	-Vách ván địa phương, khung gỗ địa phương		179 000
24	V-08	-Vách lá, khung gỗ dầu (gỗ nhóm IV)		51 000
25	V-09	-Vách lá, khung gỗ địa phương.		39 000
26	V-10	-Vách tấm bạt, tấm ni lông		19 000
IV		GÁC LŨNG BĂNG VÁN	m ²	

STT	MÃ HIỆU	CÁC CẤU KIỆN, CÔNG TÁC XÂY DỰNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)
27	G-01	-Ván bằng các loại gỗ xây dựng nhóm III		926 000
28	G-02	-Ván bằng gỗ dầu hoặc các loại gỗ xây dựng nhóm IV		727 000
29	G-03	-Ván gỗ tạp hoặc gỗ địa phương		529 000
V		CÔNG TÁC XÂY:		
30	X-01	-Xây tường gạch ống dày 10cm không trát	m ²	125 000
31	X-02	-Xây tường gạch ống dày 10cm trát 1 mặt	m ²	189 000
32	X-03	-Xây tường gạch ống dày 10cm trát 2 mặt	m ²	253 000
33	X-04	-Xây tường gạch ống dày 20 không trát	m ²	238 000
34	X-05	-Xây tường gạch ống dày 20cm trát 1 mặt	m ²	302 000
35	X-06	-Xây tường gạch ống dày 20cm trát 2 mặt	m ²	366 000
36	X-07	-Xây móng bằng gạch thẻ	m ³	1 803 000
37	X-08	-Xây móng bằng đá hộc	m ³	1 129 000
38	X-09	-Xây trụ bằng gạch thẻ	m ³	2 272 000
VI		CÔNG TÁC BÊ TÔNG:		
39	B-01	-Khối bê tông đá 4 x 6 lót móng, sân, nền, bệ máy	m ³	1 163 000
40	B-02	-Khối bê tông đá 1 x 2 lót móng, sân, nền, bệ máy	m ³	1 412 000
41	B-03	-Khối bê tông cốt thép đá 1x2, mác 200	m ³	3 563 000
42	B-04	-Trụ BTCT đá 1x2, Mác 200 (tiết diện tương đương 0,3x0,3m)	m ³	4 660 000
43	B-05	-Trụ BTCT đá 1x2, mác 200 đúc sẵn, TD 10x10 cm	m	51 000
44	B-06	-Trụ BTCT đá 1x2, mác 200 đúc sẵn, TD 12x12 cm	m	84 000
45	B-07	-Trụ BTCT đá 1x2, mác 200 đúc sẵn, TD 15x15 cm	m	123 000
46	B-08	-Trụ BTCT đá 1x2, mác 200 đúc sẵn, TD 20x20 cm	m	160 000
47	B-09	-Trụ BTCT đá 1x2, mác 200 đúc sẵn, TD 30x30 cm	m	279 000
48	B-10	-Trụ BTCT đá 1x2, mác 200 đúc sẵn, TD 40x40 cm	m	409 000
VII		TÔ TRÁT, ÓP, LÁT: (Đối với các loại vật tư có chất lượng trung bình)	m ²	
49	H-01	-Tô, trát vữa tường		64 000
50	H-02	-Sơn nước có bả mastic		110 000
51	H-03	-Sơn nước không bả mastic		32 000
52	H-04	-Quét vôi		12 000
53	H-05	-Óp tường hoặc cột bằng gạch ceramic		309 000
54	H-06	-Óp tường hoặc cột bằng đá granit		912 000
55	H-07	-Đóng lambri chân tường các loại		466 000
56	H-08	-Lát đá granit.		787 000
VIII		CÔNG TÁC ĐÀO, ĐẮP ĐẤT	m ³	
57	Đ-01	-Đắp nền nhà bằng thủ công		151 000



	MÃ HIỆU	CÁC CẤU KIỆN, CÔNG TÁC XÂY DỰNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)
58	D-02	-Đào đắp đất bằng máy.		14 000
IX		HỖ TRỢ DI DỜI	cái	
59	D-01	-Hỗ trợ di dời đồng hồ điện sinh hoạt hộ gia đình (đồng hồ chính của Điện lực gắn)		Theo đơn giá nhà cung cấp dịch vụ
60	D-02	-Hỗ trợ chi phí lắp đặt đồng hồ điện sinh hoạt hộ gia đình (đồng hồ điện chia hơi)		
61	D-03	-Hỗ trợ di dời đồng hồ nước sinh hoạt hộ gia đình (đồng hồ chính của công ty cấp nước gắn)		
62	D-04	-Hỗ trợ di dời điện thoại bàn.		
63	D-05	-Hỗ trợ di dời đường truyền mạng internet hộ gia đình		